

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy xác nhận số 1631/GXN-UBND ngày 12/7/2007 của UBND thành phố Hạ Long Giấy xác nhận Đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường Dự án Xây dựng công trình nhà ở công nhân Công ty than Hà Lâm;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/6/2021 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp.

Xét Văn bản số 1929/HLC-ĐTM ngày 26/8/2024 của Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của Khu tập thể nhà công nhân của Công ty cổ phần than Hà Lâm; Văn bản số 2164/HLC-ĐTM ngày 23/9/2024 Về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy phép môi trường của Khu nhà tập thể công nhân của Công ty cổ phần than Hà Lâm và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2027/TTr-TNMT ngày 23/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin, địa chỉ tại số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án Khu tập thể công nhân Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin, thành phố Hạ Long với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu tập thể công nhân Công ty Cổ phần Than Hà Lâm – Vinacomin.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 2 khu 3 phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 5700101637 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 15/6/2021 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

a. Phạm vi của cơ sở: Diện tích sử dụng đất: 3881m² thuộc phường Hà Lâm, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 893386, sổ vào sổ T02362 ngày 07/8/2003.

b. Quy mô, công suất: Là dự án công trình xây dựng khu nhà ở có tổng mức đầu tư dưới 120 tỷ đồng, thuộc khoản 1 Điều 10 Tiêu chí phân loại dự án nhóm C của Luật đầu tư công năm 2019, cơ sở thuộc nhóm III theo số STT 02 mục số II phụ lục V Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định một số điều của Luật Bảo vệ môi trường

- Quy mô đầu tư: Diện tích quy hoạch của Dự án 3.881,0m²; trong đó:

+ Khu nhà ở có diện tích 1.120m² gồm 2 khu: Khu nhà 5 tầng có diện tích 520m²; Khu nhà 11 tầng có diện tích 600m².

+ Đất sân đường có diện tích 1.037m².

+ Cây xanh, kè mái dốc có diện tích 1.724m².

- Quy mô dân số: 540 người.

2. Nội dung cấp Giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 1** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 2** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 3** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại **Phụ lục 4** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 5** ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường theo quy định của

pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi việc xả thải không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, chất thải để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND thành phố Hạ Long, UBND phường Hà Lâm nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND thành phố Hạ Long.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành - theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND phường Hà Lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án Khu tập thể công nhân của Công ty Cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND Thành phố về tính hợp lý, hợp pháp và các thông tin, số liệu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép Môi trường của Công ty Cổ phần than Hà Lâm – Vinacomin.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố Hạ Long; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố; Chủ tịch UBND phường Hà Lâm, Giám đốc Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin và các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (t/h);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND Thành phố (b/c);
- Công an Thành phố;
- Đội KKTTĐT & MT Thành phố;
- TT HCC Thành phố;
- V0-V2;
- Lưu: VT, TN&MT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Vũ Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...12.../GPMT-UBND ngày 24.../9.../2024 của UBND thành phố Hạ Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải đen (nước thải xí, tiểu) của các khu tập thể công nhân.
- Nguồn số 02: Nước thải xám (nước rửa, nước thoát sàn, nước từ các khu nhà bếp) của các khu tập thể công nhân.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lầm

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Tại cửa xả của hệ thống xử lý nước thải chảy vào rãnh thoát nước chung của khu vực xả ra Suối Hà Lầm thuộc phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long.

- Tọa độ điểm xả (theo hệ tọa độ VN2000 kinh chiều trục 107°45', múi chiều 3⁰): X=2319374, Y=433652.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 80m³/ngày.đêm (3,33m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: xả liên tục 24h/ngày.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với nước thải: QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – cột B, giá trị C, K=1, cụ thể:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy
2	BOD ₅	mg/l	50		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	100		
4	Tổng chất rắn hòa tan	-	1000		

	(TDS)			định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	định tại khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
5	Sulfua(tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0		
6	Amoni(tính theo N)	mg/l	10		
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20		
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻) (tính theo P)	mg/l	5 – 9		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

+ Nước thải xí tiêu (Nước thải đen) được thu gom riêng theo đường ống PVC D160 vào đường ống PVC D200 thoát vào bể tự hoại.

+ Nước thải thoát sàn, tắm giặt, rửa tay chân (nước thải xám) theo đường ống riêng PVC D160 vào đường ống PVC D200 chảy vào bể gom.

+ Toàn bộ nước thải sau khi được xử lý sơ bộ chảy vào 04 bể gom (thể tích 3m³/bể) sau đó vào hệ thống xử lý nước thải chung theo đường ống PVC D160.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể xử lý sơ bộ: 04 bể tự hoại 3 ngăn; dung tích 20m³/bể; 04 bể gom (thể tích 3m³/bể; Kích thước dài x rộng x sâu: 1,55 x 1,22 x 1,65m).

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt chung:

+ Công suất 80 m³/ngày đêm tại phía Tây Bắc cơ sở. Hệ thống hợp khối.

+ Công nghệ xử lý: Xử lý nước thải cơ lý hóa kết hợp sinh học.

+ Quy trình xử lý:

Nước thải từ bể gom → Ngăn tách rác → Bể cân bằng (Anoxic) → Bể Arotank (Oxic) → Bể lắng → Bể lọc ngược → Bể khử trùng → Rãnh thoát → Suối Hà Lâm.

+ Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1,0), đầu nối vào rãnh thoát nước chung của phường Hà Lâm thoát ra Suối Hà Lâm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine, Men vi sinh đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3, phần A của Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước thải chung của khu vực. Không được phép xây dựng đường ống thu gom nước thải khác để xả thải chưa xử lý ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình thu gom nước thải của Dự án.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số.../GPMT-UBND ngày.../.../2024
của UBND thành phố Hạ Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong Cơ sở.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Dòng thải số 01: Ống khói thải từ máy phát điện dự phòng của Cơ sở tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long. Tọa độ: X= 2319362; Y= 433638;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰)

- Dòng thải số 02: Từ ống xả của các phương tiện giao thông.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Không liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	SO ₂	µg/Nm ³	350	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
2	CO	µg/Nm ³	30.000		
3	NO ₂	µg/Nm ³	200		
4	O ₃	µg/Nm ³	200		
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- Trồng cây xanh trong khuôn viên Cơ sở.
- Sử dụng máy phát điện có chất lượng tốt, sử dụng nhiên liệu dầu diesel có hàm lượng lưu huỳnh thấp (0,001%).
- Kiểm tra, bảo dưỡng định kì để đảm bảo máy phát điện luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.
- Quy định tốc độ đối với phương tiện ra vào Cơ sở.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2, phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...12.../GPMT-UBND ngày...24.../9.../2024 của UBND thành phố Hạ Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Phát sinh từ máy bơm, máy thổi khí của hệ thống xử lý nước thải.

- Nguồn số 02: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: X= 2319364; Y= 433644;

- Nguồn số 2: X= 2319362; Y= 433638;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$ múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trồng và chăm sóc cây xanh xung quanh khuôn viên khu tập thể để tạo mỹ quan đồng thời điều hòa vi khí hậu.

- Quét dọn vệ sinh sân đường nội bộ hàng ngày.

- Quy định tốc độ với các phương tiện ra vào khu ở công nhân.

- Mua hóa chất với tần suất thích hợp, đảm bảo không lưu giữ trong thời gian dài. Bảo quản hóa chất trong nhà có mái che, không để ngoài trời.
- Vận hành theo hướng dẫn, bảo dưỡng hệ thống XLNT định kỳ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...12.../GPMT-UBND ngày 24.../9/2024
của UBND thành phố Hạ Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CT	Trạng thái	Khối lượng (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu	15 02 02	Rắn	10
2	Vỏ can, thùng chứa hóa chất xử lý nước thải	18 01 03	Rắn	40
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	10
Tổng khối lượng				60

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh cần kiểm soát: Không phát sinh.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng
1	Rác thải sinh hoạt	270 kg/ngày đêm

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng, phuy riêng cho từng loại CTNH, có nắp đậy, kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có dán mã CTNH.

- Thiết bị lưu chứa chất thải: Thùng, phuy riêng cho từng loại CTNH, có nắp đậy, kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, có dán mã CTNH.

- Kho/khu vực lưu chứa: Diện tích 96m², đặt tại khai trường mặt bằng +75 của Công ty.

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có mái che, được trang bị đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng

cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng rác có nắp đậy, phân loại từng loại rác bằng các màu khác nhau có ghi tên từng loại; đặt tại các sảnh chung, khu nhà ăn, bếp ăn, sân đường...

- Rác thải sinh hoạt được tập kết tại điểm tập kết rác chung của Khu tập thể có diện tích 6m² phía Nam khu nhà 11 tầng của Cơ sở để vận chuyển xử lý hàng ngày. Hợp đồng với đơn vị thu gom và vận chuyển hàng ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực thực hiện Cơ sở.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ./.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số. 102../GPMT-UBND ngày 24./9./2024 của UBND thành phố Hạ Long)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. CÁC YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp kỹ thuật, thu gom và xử lý tất cả các loại chất thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, địa phương về môi trường hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan trước khi xả thải ra môi trường, nhằm đảm bảo các hoạt động của cơ sở không gây ảnh hưởng xấu môi trường xung quanh và khu vực dân cư lân cận.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thu gom nước thải của cơ sở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng cứu sự

cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực cơ sở.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), Chủ cơ sở phải dừng ngay hoạt động và báo cáo kịp thời tới Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long để được hướng dẫn giải quyết.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá hoạt động của cơ sở; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý./.

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẠ LONG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101637 đăng ký lần đầu ngày 01/02/2008 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15/6/2021 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp.

Xét Văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin số 1929/HLC-ĐTM ngày 26/8/2024 về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường của cơ sở Khu nhà điều hành Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin; Văn bản số 2163/HLC-ĐTM ngày 23/9/2024 Về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ cấp giấy phép môi trường của Nhà điều hành của Công ty cổ phần than Hà Lâm và hồ sơ kèm theo của Cơ sở;

Theo đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2028/TTr-TNMT ngày 23/9/2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, địa chỉ tại số 1 phố Tân Lập phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Khu nhà điều hành Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư/cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu nhà điều hành Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 1 khu 6 phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 5700101637 đăng ký lần

đầu ngày 01/02/2008 đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 15/6/2021 do Sở Kế hoạch đầu tư cấp.

1.4. Mã số thuế: 5700101637.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Văn phòng điều hành

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

- Dự án đầu tư nhóm III, theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2020 của Chính phủ.

- Tổng diện tích cơ sở: Diện tích hiện trạng đang quản lý, sử dụng là 7.856m² thuộc phường Hà Lâm, đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số vào sổ T02363 ngày 07/8/2003.

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Cơ sở bao gồm 01 tòa nhà điều hành quy mô lao động khoảng 200 người và 01 khu nhà ăn đang cung cấp khoảng 100 suất ăn/ngày.

2. Nội dung cấp Giấy phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 1** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 2** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 3** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại **Phụ lục 4** ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 5** ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND thành phố Hạ Long, UBND phường Hà Lâm nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND thành phố.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành - theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 40 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020).

Điều 4. Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan và UBND phường Hà Lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Cơ sở Khu nhà điều hành Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

Phòng Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND Thành phố về tính hợp lý, hợp pháp và các thông tin, số liệu trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép Môi trường của Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng HĐND và UBND Thành phố; Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường Thành phố; Chủ tịch UBND phường Hà Lâm, Giám đốc Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin và các cơ quan đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5 (t/h);
- Sở Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- CT, các PCT UBND Thành phố (b/c);
- Công an Thành phố;
- Đội KKTĐĐT & MT Thành phố;
- TT HCC Thành phố;
- V0-V2;
- Lưu: VT, TN&MT.

Duyệt

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Ngọc Lâm

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số.....13.../GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của UBND thành phố Hạ Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt của CBNV tại tòa nhà điều hành
- Nguồn số 2: Nước thải sinh hoạt của CBNV tại nhà ăn

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Hà Lâm

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Vị trí xả thải: Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: Cửa xả của Trạm xử lý nước thải: X = 2319316 Y = 433258;

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 107045' múi chiếu 3⁰).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 40 m³/ngày đêm (1,67 m³/giờ).

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Xả liên tục, 24h/ngày đêm.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, k=1,2), cụ thể như sau:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5 – 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại khoản 2
2	BOD ₅	mg/l	60		
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120		
4	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	-	1200		
5	Sunfua(tính theo H ₂ S)	mg/l	4,8		

6	Amoni(tính theo N)	mg/l	12	Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)	Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ- CP)
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	60		
8	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	24		
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	12		
10	Phosphat (PO ₄ ³⁻)(tính theo P)	mg/l	6 – 10,8		
11	Tổng Coliforms	MPN/ 100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải:

- Xây dựng hệ thống thoát nước thải riêng với hệ thống thoát nước mưa. Toàn bộ nước thải trong khu vực được thu gom và xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt được thu gom như sau:

+ Nước thải vệ sinh → đường ống PVC D110 → bể tự hoại 3 ngăn → đường ống PVC D110 → bể gom → Trạm xử lý nước thải.

+ Nước thải nấu ăn, nước thải vệ sinh sàn → đường ống PVC D110 → bể gom → Trạm xử lý nước thải.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* Bể tự hoại nhà điều hành:

+ Gồm 01 bể kết cấu BTCT kích thước dài x rộng x cao = 10,82m x 2,94m x 1,8m bao gồm 02 ngăn: ngăn chứa và ngăn lắng.

+ Vị trí: Bố trí ngầm phía Nam tòa nhà điều hành.

* Bể tự hoại nhà ăn:

+ Gồm 01 bể kết cấu đáy BTCT, thành bể xây gạch kích thước dài x rộng x cao = 2,3m x 1,85m x 1,8m bao gồm 02 ngăn: ngăn chứa và ngăn lắng.

+ Vị trí: Bố trí ngầm vị trí giữa khu nhà ăn và nhà điều hành.

* Trạm xử lý nước thải công suất 40m³/ngày đêm. Công nghệ xử lý nước thải: Cơ lý hóa kết hợp sinh học.

Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → ngăn tách rác → bể cân bằng → bể aerotank → bể lắng → bể lọc ngược → bể khử trùng.

- Nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, k=1,2), đầu nối vào rãnh

thoát nước chung của phường Hà Lâm thoát ra Suối Hà Lâm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, Chlorine, Men vi sinh đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt yêu cầu và không làm phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3, phần A của Phụ lục này.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra môi trường.

Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của phụ lục này và phải dừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.4. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó với sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình thu gom nước thải của Dự án.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...13.../GPMT-UBND ngày 24/9/2024 của
UBND thành phố Hạ Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ máy phát điện dự phòng.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động của các phương tiện giao thông trong Cơ sở.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải: Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

- Dòng thải số 01: Ống khói thải từ máy phát điện dự phòng của Cơ sở tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long. Tọa độ: X= 2319306,9; Y= 433208,8.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107⁰45' múi chiều 3⁰)

- Dòng thải số 02: Từ ống xả của các phương tiện giao thông.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: Không xác định

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Không liên tục.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí, cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn QCVN 05:2023/BTNMT (Trung bình 1 giờ)	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	SO ₂	µg/Nm ³	350	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ- CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)	Không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải tự động, liên tục (theo quy định tại Khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ)
2	CO	µg/Nm ³	30.000		
3	NO ₂	µg/Nm ³	200		
4	O ₃	µg/Nm ³	200		
5	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	300		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

- Trồng và chăm sóc cây xanh xung quanh khuôn viên Khu nhà văn phòng điều hành để tạo mỹ quan đồng thời điều hòa vi khí hậu
- Quét dọn vệ sinh sân đường nội bộ hàng ngày
- Quy định tốc độ với các phương tiện ra vào khu nhà điều hành.
- Mua hóa chất với tần suất thích hợp, đảm bảo không lưu giữ trong thời gian dài. Bảo quản hóa chất trong nhà có mái che, không để ngoài trời.
- Vận hành theo hướng dẫn, bảo dưỡng hệ thống XLNT định kỳ
- Sử dụng máy phát điện có chất lượng tốt. Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo máy phát điện luôn hoạt động trong tình trạng tốt nhất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2.2.2, phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số...13.../GPMT-UBND ngày...24.../9/2024 của
UBND thành phố Hạ Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 1: Phát sinh từ máy phát điện dự phòng.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực đặt máy phát điện dự phòng. Tọa độ: X= 2319306,9; Y= 433208,8

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 107°45' múi chiều 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6-21 giờ (dBA)	Từ 21-6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	3 tháng/lần	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6-21 giờ	Từ 21-6 giờ		
1	70	60	3 tháng/lần	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Quy định tốc độ tối đa xe ra vào Cơ sở.
- Trồng và chăm sóc cây xanh trong khu vực khuôn viên để giảm tác động của tiếng ồn, độ rung.
- Máy phát điện, trạm điện được đặt trong nhà kho, tại khu vực riêng biệt với khu nhà điều hành, có cách âm để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung.
- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ máy phát điện, các máy bơm nước, các thiết bị của hệ thống xử lý.
- Lắp đặt bộ chống rung cho máy phát điện

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...13.../GPMT-UBND ngày 24.../9/2024
của UBND thành phố Hạ Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/năm)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	10
2	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử thải	19 02 06	200
3	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực) thải	08 02 04	50
4	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	20
5	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	3
Tổng			283

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phát sinh cần kiểm soát: Không phát sinh.

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng
1	Rác thải sinh hoạt	160 (kg/ngày đêm)

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần kiểm soát:

- Thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại: Thùng, phuy, can có nắp đậy, bao bì chứa riêng từng loại chất thải nguy hại (CTNH), có kết cấu chống rò rỉ, ăn mòn, kín, dung tích khoảng 50 - 100 lít/thùng, có dán mã nhận biết CTNH.

- Kho/khu vực lưu chứa: kho CTNH chung tại khai trường mặt bằng +75 của Công ty có diện tích 96m².

- Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại có mái che, được trang bị đầy đủ

thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa:

+ Bố trí 02 thùng rác có nắp đậy dung tích 110 lít/thùng tại khu vực nhà ăn để chứa chất thải thực phẩm

+ Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt có thể tích 20 - 50 lít/thùng chứa rác có nắp đậy được dán nhãn phân loại rác theo quy định đặt tại các khu vực phòng làm việc, hành lang, phòng ăn, sân đường ...của Cơ sở.

- Rác thải sinh hoạt được tập kết tại điểm quy định trong Cơ sở để đội vệ sinh môi trường của khu vực thu gom, vận chuyển và đưa đi xử lý hàng ngày theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số...13.../GPMT-UBND ngày 24.../9/2024
của UBND thành phố Hạ Long)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. CÁC YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các biện pháp kỹ thuật, thu gom và xử lý tất cả các loại chất thải phát sinh của cơ sở đảm bảo đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, địa phương về môi trường hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan trước khi xả thải ra môi trường, nhằm đảm bảo các hoạt động của cơ sở không gây ảnh hưởng xấu môi trường xung quanh và khu vực dân cư lân cận.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Thực hiện nghiêm túc quy định về thoát nước và xử lý nước thải; Quyết định số 969/QĐ-UBND ngày 01/4/2016 của UBND tỉnh về thoát nước và xử lý nước thải trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh trong quá trình thu gom nước thải của cơ sở.

- Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng cứu sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình hoạt động của cơ sở. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh khu vực cơ sở.

- Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), Chủ cơ sở phải dừng ngay hoạt động và báo cáo kịp thời tới Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long để được hướng dẫn giải quyết.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá hoạt động của cơ sở; Định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý./.

Số: 05 /GPMT-SNN&MT

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 01 năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị định số 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực môi trường và biến đổi khí hậu; Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phần trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 11940/QĐ-UBND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu nhà ở tập thể công nhân (chung cư) tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long; Quyết định số 6492/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hạ Long về việc Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu lưu trú tập thể công nhân tại phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long;

Căn cứ Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 11 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư Dự án Khu lưu trú tập thể công nhân tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh (cấp lần đầu: ngày 11 tháng 8 năm 2025);

Xét các văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại văn bản số 5383/HLC-ĐTM ngày 26/12/2025 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 13 /TTr-SNN&MT ngày 08 /01/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, địa chỉ tại số 1, phố Tân Lập, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường đối với Dự án Khu lưu trú tập thể công nhân tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Khu lưu trú tập thể công nhân tại phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5700101637 do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 01/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 16/5/2021.

1.4. Mã số thuế: 5700101637.

1.5. Loại hình kinh doanh, dịch vụ: Xây dựng khu lưu trú tập thể công nhân.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

Phạm vi cấp giấy phép môi trường theo phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư được UBND thành phố Hạ Long phê duyệt tại các Quyết định số: 11940/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; số 6492/QĐ-UBND ngày 23/6/2025 phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chi tiết xây dựng 1/500:

- Diện tích: 3.738,0 m².

- Nhóm dự án: Tổng mức đầu tư khoảng 295.647 triệu đồng thuộc Dự án đầu tư nhóm B (theo khoản 1 Điều 10 Luật đầu tư công năm 2024) và quy mô tương đương dự án đầu tư nhóm III theo quy định tại Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

- Quy mô, công suất và quy trình công nghệ sản xuất:

+ Quy mô công trình: Gồm Nhà lưu trú tập thể công nhân cao 15 tầng (14 tầng nổi + 01 tầng bán hầm và tum), diện tích xây dựng 1.192,3 m² với số lượng căn hộ

khoảng 377 căn (theo số QĐ 6492/QĐ-UBND ngày 23/6/2025); dân số dự kiến khoảng 377 người (theo văn bản số 2271/TKV-ĐT ngày 22/4/2025 của Tập đoàn công nghiệp than - khoáng sản Việt Nam về việc thông qua nội dung BC đề xuất chủ trương đầu tư và QH chi tiết xây dựng TL 1/500 Dự án: Đầu tư Khu nhà tập thể công nhân (chung cư) tại P. Hà Lâm, Tp Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 1** ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 2** ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại **Phụ lục 3** ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại **Phụ lục 4** ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 01 tháng 01 năm 2036).

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân phường Hà Lâm tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội

dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (b/c);
- Công ty Cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin;
- Như Điều 4 (t/h);
- Các PGĐ Sở;
- Trung tâm PV HCC tỉnh;
- VP Sở (đăng tải công khai);
- Lưu: VT, BVMT_{MT7}.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Sơn



PHỤ LỤC 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-SNN&MT ngày 08 /01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- + Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (nước thải xám từ các công trình phễu thu, chậu rửa, thoát sàn).
- + Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt (nước thải đen từ xí tiểu bồn cầu) từ các nhà vệ sinh.
- + Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt (nước thải từ hoạt động nấu ăn) từ các chậu rửa phòng bếp.
- + Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh khu tập kết rác thải.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống thoát nước chung của khu vực phía Đông Nam dự án sau đó thoát ra suối Hà Lầm.

2.2. Vị trí xả nước thải: Nước thải sinh hoạt được xử lý đạt cột B sau đó thoát vào hệ thống thoát nước chung của khu vực.

- Tọa độ vị trí xả nước thải: $X(m) = 2319520$; $Y(m) = 433548$ (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $60 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.4. Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức, xả mặt.

2.5. Chế độ xả nước thải: Liên tục (24 giờ/ngày.đêm).

2.6. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 14:2025/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt và nước thải đô thị, khu dân cư tập trung, cột B, cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

1	pH		5 - 9	Không thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ theo quy định	Không thuộc đối tượng phải quan trắc tự động, liên tục theo quy định
2	BOD ₅	mg/l	≤ 35		
3	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/l	≤ 90		
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	≤ 60		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	≤ 8,0		
6	Tổng Nitơ (T-N)	mg/l	≤ 30		
7	Tổng Phốt pho (T-P)	mg/l	≤ 6,0		
8	Tổng Coliforms	MPN hoặc CFU/ 100ml	≤ 5 000		
9	Sulfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	≤ 0,5		
10	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	≤ 15		
11	Chất hoạt động bề mặt anion	mg/l	≤ 5,0		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải (hệ thống XLNT):

- Nguồn số 01: Nước thải xám từ các công trình phễu thu, chậu rửa, thoát sàn → đường ống thu D90 → đường ống gom D140 → đường ống gom D160 → đường ống D300 ngoài nhà → hệ thống XLNT của dự án công suất 60 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 02: Nước thải đen từ xí tiêu bồn cầu → đường ống thu D110 → đường ống gom D140 → đường ống gom D160 → bể tự hoại (01 bể, dung tích 30m³/bể) → đường ống D300 ngoài nhà → hệ thống XLNT của dự án công suất 60 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 03: Nước thải từ các chậu rửa phòng bếp → bể tách váng dầu mỡ (01 bể, dung tích 4 m³/bể) → đường ống D300 ngoài nhà → hệ thống XLNT của dự án công suất 60 m³/ngày đêm.

- Nguồn số 04: Nước thải vệ sinh khu tập kết rác thải → đường ống D300 ngoài nhà → hệ thống XLNT của dự án công suất 60 m³/ngày đêm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Vị trí, công suất: Số lượng: 01 bể, bố trí ngầm trong phạm vi đất công trình. Dung tích 30m³.

- Quy trình công nghệ: Nước thải đen từ xí tiểu bồn cầu (nguồn số 02) → ngăn chứa (vi sinh vật phân hủy chất thải thành bùn) → ngăn lắng (lên men kỵ khí) → ngăn lọc (lắng làm sạch, loại bỏ chất rắn lơ lửng) → hệ thống XLNT của dự án công suất 60 m³/ngày đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học được bổ sung vào bể tự hoại định kỳ 03 tháng/lần, khoảng 1.000g/lần hoặc các hóa chất tương đương nhưng không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này.

1.2.2. Bể tách mỡ:

- Số lượng: 01 bể tách mỡ 2 ngăn.

- Vị trí, công suất: bố trí ngầm trong phạm vi đất hạ tầng của dự án. Dung tích 4m³/bể.

- Quy trình công nghệ: Nước thải chậu rửa phòng bếp (nguồn số 03) → bể tách dầu mỡ 2 ngăn (ngăn lắng 1 → ngăn lắng 2) → hệ thống XLNT của dự án.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.3. Hệ thống xử lý nước thải (XLNT)

- Số lượng: 01 hệ thống XLNT.

- Vị trí, công suất thiết kế: bố trí bán ngầm trong phạm vi đất hạ tầng phía Đông Nam dự án. Công suất thiết kế: 60 m³/ngày đêm.

- Quy trình công nghệ: Nước thải → bể điều hòa → bể kỵ khí → bể thiếu khí 1 → bể thiếu khí 2 → bể hiếu khí 1 → bể lắng cao tải → bể khử trùng → hồ ga → nguồn tiếp nhận.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Hóa chất khử trùng Chlorine (4g/m³), rỉ mật (3g/m³) hoặc các hóa chất tương đương đảm bảo chất lượng nước sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh chất ô nhiễm quy định tại mục 2.3.3 phần A, phụ lục này.

1.2.4. Tháp xử lý mùi từ hệ thống XLNT

- Số lượng: 01 tháp.

- Vị trí: Trong phạm vi đất hạ tầng phía Đông Nam dự án, cạnh khu vực hệ thống XLNT.

- Quy trình công nghệ: Mùi → quạt hút → tháp hấp phụ → môi trường.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên thực hiện nạo vét, gia cố, cải tạo (1) Hệ thống thu gom, (2) Bể tự hoại, (3) Bể tách mỡ đảm bảo công năng và hiệu quả xử lý công trình, không để xảy ra tình trạng rò rỉ, ngấm nước thải, chảy tràn ra ngoài môi trường khi mưa lớn.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật có trình độ chuyên môn để vận hành hệ thống XLNT

sinh hoạt theo đúng quy trình, ghi chép nhật ký vận hành hệ thống XLNT; đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên giám sát, kiểm tra hàng ngày tình trạng hoạt động của hệ thống XLNT: Giám sát lượng nước đầu vào đầu ra, chất lượng nước đầu ra; kiểm tra tình trạng hoạt động của các thiết bị theo sổ hướng dẫn vận hành để kịp thời khắc phục, sửa chữa; hợp đồng chuyển giao nước thải với đơn vị có chức năng trong trường hợp thời gian khắc phục, sửa chữa vượt quá khả năng lưu giữ của các bể, không xả nước thải không đạt chất lượng nước thải nêu tại mục 2.6 Phần A của Phụ lục này ra môi trường.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng (như máy bơm, máy thổi khí...) để phòng ngừa ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống XLNT.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ khu vực xử lý nước thải và hệ thống thu gom, thoát nước; vận hành và bảo trì các máy móc thiết bị trong hệ thống XLNT thường xuyên, theo hướng dẫn kỹ thuật của nhà cung cấp.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến không quá 06 tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống XLNT sinh hoạt công suất 60 m³/ngày đêm.

- Vị trí lấy mẫu: 02 vị trí.

- + Bể điều hòa của hệ thống XLNT.

- + Hồ ga thoát nước thải sau xử lý của hệ thống XLNT.

- Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại mục 2.6 Phần A Phụ lục này).

2.3. Tần suất lấy mẫu:

- + Mẫu nước thải đầu vào tại bể điều hòa của hệ thống XLNT: 01 mẫu đơn trong giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống XLNT.

- + Mẫu nước thải đầu ra của hệ thống XLNT: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp vào giai đoạn vận hành ổn định của hệ thống XLNT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.6 Phần A của Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nước thải ra môi trường có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu và phải ngừng ngay việc xả nước thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

- Gắn biển báo tại điểm xả nước thải (phải có tọa độ, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải) theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 87 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. Không được phép lắp đặt đường ống khác để xả nước thải chưa xử lý ra môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và

vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

3.3. Đầu nối và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành của Dự án.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm phải thực hiện nghiêm túc, đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 5, khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. Trường hợp, có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

3.5. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị đảm bảo vận hành thường xuyên, hiệu quả hệ thống công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.6. Phối hợp chặt chẽ với chính quyền địa phương trong công tác phòng chống và ứng phó sự cố môi trường có thể xảy ra trong quá trình vận hành các công trình thu gom, xử lý, thoát nước thải sinh hoạt của Dự án./.



PHỤ LỤC 2

BẢO ĐẢM GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-SNN&MT ngày 09 /01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 02: Vận hành bơm cấp nước sạch.
- Nguồn số 03: Máy phát điện tại nhà đặt máy phát điện.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn, độ rung QCVN 26:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2025/BNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn (đơn vị dBA):

Khoảng thời gian		
Ngày (06h00 đến trước 18h00)	Tối (18h00 đến trước 22h00)	Đêm (22h00 đến trước 06h00)
55	50	45

2.2. Độ rung (đơn vị dB):

Khoảng thời gian	
Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)
65	60

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.
- Cân chỉnh và bảo dưỡng các chi tiết truyền động của máy móc, thiết bị của cơ sở;
- Trồng và chăm sóc cây xanh xung quanh khu vực nhằm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của cơ sở.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: Thường xuyên bảo dưỡng máy móc thiết bị đảm bảo hoạt động trạng thái tốt nhất, hạn chế độ rung ở mức thấp nhất.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục 2.1 và Mục 2.2 Phần A Phụ lục này.

2.2. Thường xuyên kiểm tra, định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị, kịp thời thay thế khi thiết bị bị hỏng hóc để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.



PHỤ LỤC 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMT-SNN&MT ngày 08 /01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chứng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

Stt	Chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Trạng thái
1	Pin, ắc quy thải	25	16 01 12	Rắn
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác	27,6	17 02 04	Lỏng
3	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị (khác với các loại nêu tại mã 16 01 06, 16 01 07, 16 01 12) có các linh kiện điện tử (trừ bản mạch điện tử không chứa các chi tiết có các thành phần nguy hại vượt ngưỡng NH)	20	16 01 13	Rắn
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	10	16 01 06	Rắn
Tổng khối lượng		82,6		

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT; Thông tư số 07/2025/TT-BNNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

Stt	Chất thải phát sinh	Khối lượng (tấn/năm)	Mã chất thải	Trạng thái
1	Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại	7,65	12 06 10	Bùn
2	Than hoạt tính thải bỏ	0,08	12 10 04	Rắn
Tổng khối lượng		7,73		

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 377 kg/ngày đêm.

Thành phần chủ yếu là các chất vô cơ và hữu cơ như: Thức ăn thừa, giấy ăn, túi nilon, vỏ lon,...

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

Stt	Chất thải phát sinh	Khối lượng (kg/năm)	Mã chất thải	Trạng thái
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	12	18 02 01	Rắn
Tổng khối lượng		12		

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa trong nhà: 01 kho kín, diện tích khoảng 5,25 m².

+ Vị trí, kết cấu công trình: Tại phía Bắc dự án, gần khu vực tập kết rác thải chung; kho có tường bao, mái che ngăn cách với các khu vực xung quanh; nền bê tông xi măng, có gờ chống tràn tại cửa ra vào, gắn biển cảnh báo kho CTNH phía ngoài cửa. Bố trí đầy đủ các thiết bị ứng phó sự cố, PCCC theo quy định.

+ Thiết bị lưu chứa trong kho: Sử dụng 04 thùng nhựa dung tích 100 lít/thùng có nắp đậy kín, không rò rỉ. Các thùng chứa có biển dấu hiệu cảnh báo theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại.

2.2. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn thông thường

- Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải, bể tự hoại và than hoạt tính thải của Dự án được chủ đầu tư ký hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt:

- Kho lưu chứa: 01 kho diện tích khoảng 10,8 m².

+ Vị trí, kết cấu công trình: phía Tây Dự án thuộc phạm vi diện tích đất hạ tầng kỹ thuật; kho có tường bao xây gạch, mái che ngăn cách với các khu vực xung quanh; nền bê tông xi măng, có rãnh thu nước rỉ rác, nước rửa vệ sinh dẫn về hệ thống XLNT của Dự án.

+ Thiết bị lưu chứa: Bố trí 03 thùng rác, có dung tích 120 lít màu xanh, đỏ, vàng để phân loại rác thải sinh hoạt theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: (1) Chất thải có khả năng tái sử dụng, tái chế; (2) Chất thải thực phẩm; (3) Chất thải rắn sinh hoạt khác.

- Ký hợp đồng chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định với tần suất 01 lần/ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3. Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

4. Định kỳ tổ chức tập huấn, huấn luyện và diễn tập ứng phó sự cố chất thải bảo đảm sẵn sàng ứng phó khi xảy ra sự cố.

5. Thực hiện phân loại rác thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại tại nguồn theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Thông tư số 02/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường và các quy định của tỉnh Quảng Ninh để có biện pháp quản lý phù hợp./.



PHỤ LỤC 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 05 /GPMТ-SNN&MT ngày 08 /01/2026 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện lập báo cáo đánh giá tác động môi trường.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường đã được cấp.

2. Trong giai đoạn thi công dự án, thực hiện đầy đủ các biện pháp thu gom, quản lý nước thải và chất thải rắn phát sinh theo đúng quy định pháp luật về bảo vệ môi trường. Sử dụng các biện pháp hạn chế phát tán bụi trong quá trình xúc bốc, vận chuyển nguyên vật liệu. Thực hiện vận chuyển đất đá thải (nếu có) theo đúng tuyến đường và đổ thải đúng nơi quy định. Thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật và chỉ được vận chuyển đổ thải khối lượng đất đá thải sau cân bằng đào đắp, xây dựng dự án khi được các cơ quan có thẩm quyền chấp thuận.

3. Tuân thủ nghiêm ngặt các biện pháp thi công được phê duyệt, đảm bảo an toàn công trình, không làm ảnh hưởng đến kết cấu hạ tầng xung quanh và hồ nước hiện trạng giáp dự án.

4. Không thi công các hạng mục phát sinh tiếng ồn và độ rung từ 21h ngày hôm trước đến 6h sáng ngày hôm sau.

5. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

6. Quản lý thu gom, phân loại, lưu giữ, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải rắn nguy hại phát sinh theo đúng quy định tại các Nghị định của Chính phủ và các thông tư hướng dẫn thi hành hiện hành.

7. Vận hành các công trình xử lý nước thải theo đúng quy trình để thu gom và xử lý toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự

án đảm bảo đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường hiện hành trước khi chảy ra hệ thống thoát nước chung của khu vực, thực hiện đầu nổi thoát nước theo đúng vị trí đã thỏa thuận. Chỉ được phép xả nước thải sau xử lý với lưu lượng tối đa 60 m³/ngày.đêm.

8. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của Dự án cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trước thời điểm kết thúc vận hành thử nghiệm 20 ngày đảm bảo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và các quy định tại Nghị định, Thông tư hướng dẫn hiện hành.

9. Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh dự án. Trường hợp gây ra sự cố môi trường hoặc gây ô nhiễm môi trường trong quá trình hoạt động (nếu có), Chủ Dự án phải dừng ngay hoạt động phát sinh chất thải và công trình xử lý chất thải gây ra ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường và báo cáo kịp thời tới Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân phường Hà Lâm để được hướng dẫn giải quyết.

10. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, vận hành các công trình bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình thực hiện Dự án; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

11. Có trách nhiệm hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành các hoạt động giám sát, kiểm tra việc thực hiện các nội dung, biện pháp bảo vệ môi trường, cung cấp đầy đủ các thông tin, số liệu liên quan khi được yêu cầu. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Cam kết báo cáo cơ quan có thẩm quyền khi có các nội dung thay đổi so với GPMT đã được cấp và chỉ được triển khai các thay đổi khi được chấp thuận. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 281

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK1: Mặt bằng +70 (MB SCN +75)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 12/02/2025 đến ngày 15/02/2025
Tọa độ:	KK1 X: 2321306 Y: 434044
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK1
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	18,2
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	65,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,8
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	65,9
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	28,69
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	681
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	412
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	176

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



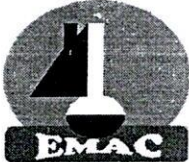
ThS. Nguyễn Thành Duy

VILAS 396

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No. 282

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK2: MB giếng nghiêng mức +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 12/02/2025 đến ngày 15/02/2025
Tọa độ:	KK2 X: 2319697 Y: 433975
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK2
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	18,4
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	66,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,7
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	65
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	29,15
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	662
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	287
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	87

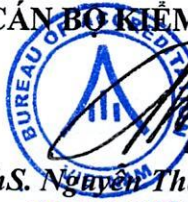
Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm

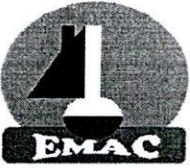
CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No- 283

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK3: Mặt bằng cửa giếng đứng mức +28
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 13/02/2025 đến ngày 16/02/2025
Tọa độ:	KK3 X: 2319882 Y: 434054
Người thực hiện:	Nguyễn Thanh Tùng, Hoàng Đức Mạnh, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK3
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	18,7
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	67,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,7
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	64,6
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	29,47
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	699
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	743
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	288

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thanh Duy
VILAS 396

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 284

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK4: Đường giao thông (khu vực băng tải than)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 13/02/2025 đến ngày 16/02/2025
Tọa độ:	KK4X: 2321132Y: 433964
Người thực hiện:	Nguyễn Thanh Tùng, Hoàng Đức Mạnh, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK4
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	19,2
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	68,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,9
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	67,2
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	31,92
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	734
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	469
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	196

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm





CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy

VILAS 396

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Số: 2025.02.06
No 285

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK5: Khu vực bãi thải (Bãi thải trong Khu II via 11)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 14/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	KK5 X: 2321326 Y: 434104
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK5
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	18,6
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	67,3
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,9
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	64,5
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	31,58
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	717
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	628
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	231

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 D/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
		Số: 2025.02.06 N: 286

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK6: Đường lò chợ
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 11/02/2025 đến ngày 14/02/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Vũ Thị Tuyết, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK6
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	19,1
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	73,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,2
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	67,6
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	28,6
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	679
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	435
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	195

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


 ThS. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

 ThS. Nguyễn Quốc Anh


 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 Số: 287

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK7: Đường lò dọc vỉa
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 11/02/2025 đến ngày 14/02/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Vũ Thị Tuyết, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK7
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	19,4
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	75,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,1
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	67,1
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	29,01
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	660
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	587
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	234

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

(Signature)



ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
		Số: 2025.02.06 Ngày: 28/5

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK8: Đường lò vận chuyển chính
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 13/02/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK8
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	18,8
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	74,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,6
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	67
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	28,11
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	680
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	652
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	214

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

(Signature)



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Tiến Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 7. : 2 5 2

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK9: Đường lò thông gió
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 13/02/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK9
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	19,3
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	72,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	2
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	67,9
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	28,37
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	697
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	213
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	66

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

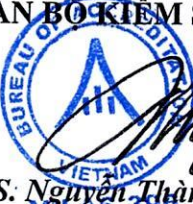
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

(Signature)

ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Tiến Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 290

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK11: Khu vực kho bãi than +28 (vị trí trung tâm)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 13/02/2025
Tọa độ:	KK11 X: 2319306 Y: 433208
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK11
1	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	70	QCVN 27:2010/BTNMT	38,3
2	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	64,1

Ghi chú:

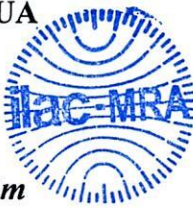
- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 N _o : 291

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK12: Khu vực nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 13/02/2025
Tọa độ:	KK12 X: 2319718 Y: 433975
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK12
1	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	70	QCVN 27:2010/BTNMT	38,1
2	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	63,8

Ghi chú:

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

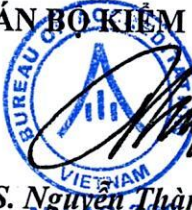
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



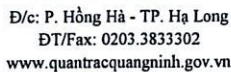
ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thành Duy



ThS. Nguyễn Quốc Anh

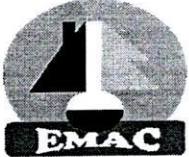


Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.01.13
A/0-78

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

5,6
0
1

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.01.13 86 79

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 21/01/2025 đến ngày 28/01/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thủy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,0791
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0026
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0053
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	<0,006
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với (Cmax = C*Kq*Kf*KQn; Kq = 0,9; Kf = 0,8; KQn = 0,95)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với (Cmax = C*Kq*Kf; Kq = 0,9; Kf = 0,9)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Nguyễn Ngọc Hải

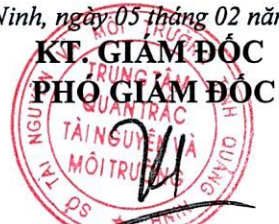


CÁN BỘ KIỂM SOÁT

VILAS 396

ThS. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 02 năm 2025



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06

No 279

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	(1)	40	40	40	40	18,2
				(2)	40	40	40	40	
2	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,21
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	(1)	-	-	-	-	85,1
				(2)	-	-	-	-	
4	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	821,3
				(2)	-	-	-	-	
5	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	269,1
				(2)	50	100	40,5	81	
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	87
				(2)	50	150	50	150	
7	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	95,3
				(2)	75	150	60,75	121,5	
8	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	7,2
				(2)	30	50	24,3	40,5	
9	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,058
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
10	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,071
				(2)	4	6	3,24	4,86	
11	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	9,13
				(2)	20	40	16,2	32,4	
12	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
14	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
15	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0061
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0762
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
17	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0982
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
18	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0346
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
19	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	205,2868
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No 279

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
20	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	40,5949
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
21	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0336
				(2)	2	2	1,62	1,62	
22	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	1,3368
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
23	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	1,0608
				(2)	3	3	2,43	2,43	
24	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,003
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
25	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



Th.S. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



Th.S. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

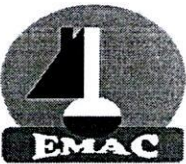


Th.S. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
		Số: 2025.02.06 No 280

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN					Kết quả
				QCVN 40:2011/BTNMT					
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
				A	B	A	B	NT4	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	(1)	40	40	40	40	17,2
				(2)	40	40	40	40	
2	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,17
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	(1)	-	-	-	-	10,3
				(2)	-	-	-	-	
4	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	819,6
				(2)	-	-	-	-	
5	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	18,7
				(2)	50	100	40,5	81	
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	13,8
				(2)	50	150	50	150	
7	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	23,8
				(2)	75	150	60,75	121,5	
8	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	3,5
				(2)	30	50	24,3	40,5	
9	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	<0,023
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
10	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,025
				(2)	4	6	3,24	4,86	
11	Tổng nito(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	3,47
				(2)	20	40	16,2	32,4	
12	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
14	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
15	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0012
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
17	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0014
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
18	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,002
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
19	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,1786
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
		Số: 2025.02.06 No 280

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT4
20	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,4554
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
21	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
22	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0056
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
23	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	<0,006
				(2)	3	3	2,43	2,43	
24	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,003
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
25	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với (Cmax = C*Kq*Kf*KQn; Kq = 0,9; Kf = 0,8; KQn = 0,95)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với (Cmax = C*Kq*Kf; Kq =0,9; Kf =0,9)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- “VK”: Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

(Signature)

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.03.35
14.765

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 14/03/2025 đến ngày 21/03/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,24
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	835,6
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	233,1
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	48
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	85,6
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	8,1
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng photpho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,078
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	8,63
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0029
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0078
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	17,1583
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 14/03/2025 đến ngày 21/03/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	4,6423
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	<0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,1285
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,1529
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với (Cmax = C*Kq*Kf*KQn; Kq = 0,9; Kf = 0,8; KQn = 0,95)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với (Cmax = C*Kq*Kf; Kq = 0,9; Kf = 0,9)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

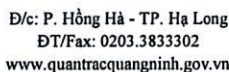
CÁN BỘ KIỂM SOÁT


 ThS. Dương Tùng Lâm


 ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

 ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.03.35
No: 766

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

833,3
16,3
7
21,2

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.03.35 No: 786

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 14/03/2025 đến ngày 21/03/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,2687
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	<0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0006
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	<0,006
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



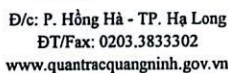
ThS. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 3 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



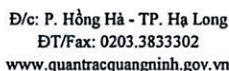
Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.02.06
No 292

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT1: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NT1 X: 2320950 Y: 434207
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT1
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,44
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	59,2
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	37,6
				(2)	50	100	40,5	81	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	32,9
				(2)	75	150	60,75	121,5	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	11,6
				(2)	30	50	24,3	40,5	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
7	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
8	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
9	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
10	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.02.06
No 292

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trang 2/2



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

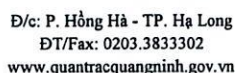
BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No 293

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NT2 X: 2319989 Y: 434006
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,82
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	57,2
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	42,75	85,5	41,2
				(2)	50	100	45	90	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	64,125	128,25	31,7
				(2)	75	150	67,5	135	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	25,65	42,75	12,4
				(2)	30	50	27	45	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	4,275	8,55	<0,3
				(2)	5	10	4,5	9	
7	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
8	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,004275	0,00855	0,0011
				(2)	0,005	0,01	0,0045	0,009	
9	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0855	0,4275	0,0013
				(2)	0,1	0,5	0,09	0,45	
10	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	0,0005
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	

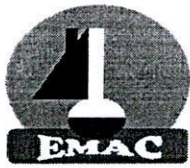


Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.02.06
No

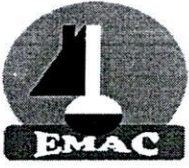
PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
									NT5
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,4
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	42,75	85,5	21,3
				(2)	50	100	45	90	
3	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	79
				(2)	50	150	50	150	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	64,125	128,25	36,5
				(2)	75	150	67,5	135	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	25,65	42,75	3,9
				(2)	30	50	27	45	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	4,275	8,55	<0,3
				(2)	5	10	4,5	9	
7	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
8	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
9	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,004275	0,00855	0,0005
				(2)	0,005	0,01	0,0045	0,009	
10	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0855	0,4275	0,0008
				(2)	0,1	0,5	0,09	0,45	
11	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
		Số: 2025.02.06 No 295

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT6: Hầm bơm nước thải hầm lò
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT6
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,3
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	(1)	-	-	-	-	87,9
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	22,8
				(2)	50	100	40,5	81	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	20,6
				(2)	75	150	60,75	121,5	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	3,2
				(2)	30	50	24,3	40,5	
6	Tổng photpho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,085
				(2)	4	6	3,24	4,86	
7	Tổng nito(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	7,85
				(2)	20	40	16,2	32,4	
8	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
9	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0088
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
10	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0273
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
11	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0814
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
12	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	78,1666
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No 295

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT6: Hầm bơm nước thải hầm lò
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT6
13	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0242
				(2)	2	2	1,62	1,62	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm




CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC




ThS. Nguyễn Quốc Anh

Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 296

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH1: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu tập thể công nhân (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NTSH1 X: 2319361 Y: 433654
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	NTSH1
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,74
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	318,4
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	284,2
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	23,6
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	1,605
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,475
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	17,37
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,639
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	0,501
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	13000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

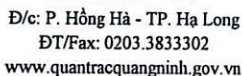
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ  **CÁN BỘ KIỂM SOÁT**

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 297

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH2: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu tập thể công nhân (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NTSH2 X: 2319324 Y: 433696
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	NTSH2
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,63
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	241,3
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	27,3
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	17,5
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	0,158
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,489
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	1,57
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	<0,02
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	<0,3
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	1100

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thanh Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 298

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH3: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày10 /02/2025 đến ngày17/02 /2025
Tọa độ:	NTSH3 X: 2321250 Y: 434058
Người thực hiện:	Nguyễn Tiến Thành, Đặng Thị Huyền Trang, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K ` (K = 1)		
				A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,78
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	500	1000	371,3
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	317,9
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	162,1
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	22,3
6	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1	4	1,093
7	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	30	50	0,286
8	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	5	10	25,22
9	Phosphat(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	6	10	6	10	1,934
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	5	10	0,735
11	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	10	20	<0,3
12	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	11000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
Ngày: 29/9

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH4: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10 /'02/2025 đến ngày 17/02 /2025
Tọa độ:	NTSH4 X: 2321390 Y: 434050
Người thực hiện:	Nguyễn Tiến Thành, Đặng Thị Huyền Trang, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,72
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	500	1000	232,4
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	34,6
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	30,2
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	14,6
6	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1	4	0,089
7	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	30	50	0,426
8	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	5	10	1,74
9	Phosphat(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	6	10	6	10	0,576
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	5	10	<0,02
11	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	10	20	0,392
12	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	780

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

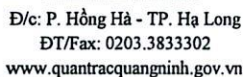
Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 200

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH5: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu nhà Văn phòng Công ty (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 28/02/2025 đến ngày 07/03/2025
Tọa độ:	NTSH5 X: 2319344 Y: 433213
Người thực hiện:	Nguyễn Tiến Thành, Đặng Thị Huyền Trang, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	NTSH5
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,81
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	322,1
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	233,4
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	22,5
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	1,224
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,458
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	6,44
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,589
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	0,419
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	14000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

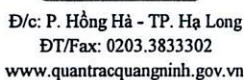
TỔNG HỢP KẾT QUẢ CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
Ngày: 30/1

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH6: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu nhà Văn phòng Công ty (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 28/02/2025 đến ngày 07/03/2025
Tọa độ:	NTSH6 X: 2319316 Y: 433258
Người thực hiện:	Nguyễn Tiến Thành, Đặng Thị Huyền Trang, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	NTSH6
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,74
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	212,6
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	21,5
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	20,9
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	0,072
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,164
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	1,12
9	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	<0,02
10	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	<0,3
11	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	680

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày ~~10 tháng 3~~ năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

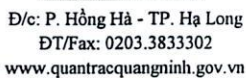
ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh

Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường - Sở NN&MTON

Trang 1/1



Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 302

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH7: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (MB +75 theo ĐTM)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NTSH7 X: 2321390 Y: 434050
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	NTSH7
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,74
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	-	-	-	-	11,6
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	27,3
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	32,5
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	26,7
6	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	-	-	-	-	0,775
7	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	-	-	-	-	3,75
8	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	920
9	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	<0,0003
10	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	<0,0003
11	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	0,0054
12	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	0,0626
13	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	0,002

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 61/01/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long - Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm
- N1: Nước thải sinh hoạt trước xử lý (X: 2319706, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 9/01/25
Thời gian phân tích: Ngày 10 - 22/01/25
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Trần Như Quỳnh, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT	
					C	Cmax
1	pH**	-	TCVN 6492: 2011	7,79	5 - 9	
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	48,4	100	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	792	1000	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1: 2021	66,5	50	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	18,6	10	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	0,094	50	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	3,17	10	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 : 2000	0,422	4	48
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	4,7	20	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	2,5	10	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	7800	5.000	

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**): Thông số được xác định ngoài hiện trường;

-(KPH): Không phát hiện

- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B: Thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, $C_{max} = C \cdot K$, hệ số $K=1,2$ ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM



Đào Minh Hà

PHÒNG THỬ NGHIỆM



**VILAS 475
Hoàng Thị Thùy**



Nguyễn Anh Tuấn

Mã số: BM: 7.8- 02
Lần ban hành: 03
Trang : 1/1

PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD
Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3836235

Vilas số: 475
Vimcerts số: 043

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 62/01/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long - Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng +28 Hà Lâm
- N2: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (X: 2319688, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 9/01/25
Thời gian phân tích: Ngày 10 - 22/01/25
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Trần Như Quỳnh, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT	
					C	Cmax
1	pH**		TCVN 6492:2011	8,03	5 - 9	
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	34,2	100	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	467	1000	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001-1: 2021	45,5	50	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	4,5	10	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	0,599	50	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	KPH	10	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 :2000	0,074	4	48
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	KPH	20	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	0,67	10	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	KPH	5.000	

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**): Thông số được xác định ngoài hiện trường;

-(KPH): Không phát hiện

• **QCVN 14:2008/BTNMT** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cột B: Thải vào các nguồn nước không dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, **Cmax=C*K**, hệ số K=1,2 ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM



Đào Minh Hà

TP. THỬ NGHIỆM



VILAS 475

Hoàng Thị Thùy



Nguyễn Anh Tuấn

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 303

Loại mẫu:	Nước mặt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NM1: Suối Hà Lâm (điểm trên điểm tiếp nhận nước thải mỏ với khoảng cách 50-100m)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NM1 X: 2319381 Y: 433991
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 08:2023/BTNMT					Kết quả
				Bảng 1	Bảng 2				
					A	B	C	D	NM1
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	-	6,5 – 8,5	6,0 – 8,5	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc >8,5	7,4
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	-	-	-	-	-	16,1
3	TSS(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	-	≤ 25	≤ 100	> 100 và Không có rác nổi	> 100 và Có rác nổi	26,1
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20	13,5
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	-	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10	3,2
6	Tổng Phosphor TP(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	-	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	> 0,5	0,057
7	Tổng Nitơ TN(*)	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023	-	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2,0	> 2,0	0,345
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	-	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 7.500	> 7.500	140
9	Arsenic (As)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,01	-	-	-	-	0,0003
10	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	mg/l	TCVN 7877:2008	0,001	-	-	-	-	<0,0003

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 Ngày 30/3

Loại mẫu:	Nước mặt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NM1: Suối Hà Lâm (điểm trên điểm tiếp nhận nước thải mỏ với khoảng cách 50-100m)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NM1 X: 2319381 Y: 433991
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 08:2023/BTNMT				Kết quả	
				Bảng 1	Bảng 2				
					A	B	C	D	NM1
11	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,02	-	-	-	-	0,0015
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,5	-	-	-	-	0,0015
13	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,1	-	-	-	-	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 304

Loại mẫu:	Nước mặt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NM2: Suối Hà Lâm (điểm dưới điểm tiếp nhận nước thải mở với khoảng cách 50-100m)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NM2 X: 2319414 Y: 433819
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 08:2023/BTNMT					Kết quả
				Bảng 1	Bảng 2				
					A	B	C	D	NM2
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	-	6,5 – 8,5	6,0 – 8,5	6,0 – 8,5	< 6,0 hoặc >8,5	7,31
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	-	-	-	-	-	14,2
3	TSS(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	-	≤ 25	≤ 100	> 100 và Không có rác nổi	> 100 và Có rác nổi	22,7
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	≤ 10	≤ 15	≤ 20	> 20	11,1
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	-	≤ 4	≤ 6	≤ 10	> 10	2,9
6	Tổng Phosphor TP(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	-	≤ 0,1	≤ 0,3	≤ 0,5	> 0,5	0,078
7	Tổng Nito TN(*)	mg/l	SMEWW 4500-N.C:2023	-	≤ 0,6	≤ 1,5	≤ 2,0	> 2,0	0,408
8	Tổng Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	-	≤ 1.000	≤ 5.000	≤ 7.500	> 7.500	170
9	Arsenic (As)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,01	-	-	-	-	<0,0003
10	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	mg/l	TCVN 7877:2008	0,001	-	-	-	-	<0,0003

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 №: 304

Loại mẫu:	Nước mặt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NM2: Suối Hà Lâm (điểm dưới điểm tiếp nhận nước thải mỏ với khoảng cách 50-100m)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 17/02/2025
Tọa độ:	NM2 X: 2319414 Y: 433819
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 08:2023/BTNMT				Kết quả	
				Bảng 1	Bảng 2				
					A	B	C	D	NM2
11	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,02	-	-	-	-	0,0012
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,5	-	-	-	-	0,0544
13	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,1	-	-	-	-	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

(Signature)

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT
(Signature)
ThS. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
(Signature)
ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
		Số: 2025.02.06 Ngày 30/5/2025

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT1 X: 2321216 Y: 433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) Htc=H(1+19T)/20 (T = 0,36)	
						BT1
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	7,79
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	39,2	39,2
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	15,68	9,1059678
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,568	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	117,6	67,52
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	3,92	3,38
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	1960	240,96
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	548,8	21,59549
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1.000	392	294,4
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	627,2	10,265992
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	39,2	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	784	53,552144



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
N: 305

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT1 X: 2321216 Y: 433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc}=H(1+19T)/20$ (T = 0,36)	BT1
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	7,84	<0,48
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	231,28	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20.000	7840	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	3,92	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thanh Duy



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
Mã: 306

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT2: Tại trạm XLNT sinh hoạt +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT2 X: 2321375 Y: 434056
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1+19T)/20$ (T = 0,41)	
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	BT2 7,33
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	43,95	 0,28 0,48
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	17,58	
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,758	
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	131,85	
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	4,395	<0,36
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	2197,5	36,68
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	615,3	2,90838
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1.000	439,5	306,1
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	703,2	0,359
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	43,95	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	879	8,26976



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
Ngày: 10/02/2025

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT2: Tại trạm XLNT sinh hoạt +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT2 X: 2321375 Y: 434056
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,41)	
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	8,79	<0,48
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	259,305	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20.000	8790	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	4,395	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “**”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 307

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT3: Tại hệ thống XLNT sinh hoạt khu tập thể công nhân
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT3 X: 2319360 Y: 433666
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc}=H(1+19T)/20$ (T = 0,40)	
						BT3
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH>12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH>12,5	7,57
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	43	
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	17,2	3,4035
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,72	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	129	21,15
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	4,3	<0,36
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	2150	63,22
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	602	5,92953
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1.000	430	273,8
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	688	27,945
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	43	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	860	12,68647



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 307

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT3: Tại hệ thống XLNT sinh hoạt khu tập thể công nhân
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT3 X: 2319360 Y: 433666
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,40)	
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	8,6	1,3801007
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	253,7	0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20.000	8600	0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	4,3	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “**”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Th.S. Dương Tùng Lâm

Th.S. Nguyễn Tiến Thành

Th.S. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
Ngày 30/8

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT4: Tại trạm XLNT sinh hoạt khu nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 14/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT4 X: 2319344 Y: 433213
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,36)	
						BT4
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH > 12,5	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	7,45
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	39,2	72934
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	15,68	72934
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,568	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	117,6	37,57
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	3,92	1,75
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	1960	263,33
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	548,8	24,09980
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1.000	392	266,7
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	627,2	342,948
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	39,2	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	784	15,97839



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
Nc: 2025

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT4: Tại trạm XLNT sinh hoạt khu nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 14/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT4 X: 2319344 Y: 433213
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc}=H(1+19T)/20$ (T = 0,36)	BT4
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	7,84	<0,48
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	231,28	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20.000	7840	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	3,92	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

**KIỂM GIAM ĐỌC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
Số: 309

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT5: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT5 X: 2320945 Y: 434215
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1+19T)/20$ (T = 0,38)	
						BT5
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	7,28
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	41,1	<0,28
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	16,44	<0,28
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,644	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	123,3	20,32
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	4,11	0,59
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	2055	81,39
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	575,4	5,19969
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1.000	411	263,2
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	657,6	124,413
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	41,1	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	822	8,37508





Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 309

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT5: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT5 X: 2320945 Y: 434215
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc}=H(1+19T)/20$ (T = 0,38)	BT5
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	8,22	<0,48
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	242,49	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20.000	8220	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	4,11	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “**”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

Th.S. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



Th.S. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025



Th.S. Nguyễn Quốc Anh



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
1/10/2025

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin, Phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT6: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT6 X: 2319989 Y: 434011
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1+19T)/20$ (T = 0,37)	
						BT6
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH > 12,5	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	7,64
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	40,15	<1
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	16,06	6,4899
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,606	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	120,45	40,82
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	4,015	1,88
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	2007,5	320,57
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	562,1	32,03610
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1.000	401,5	289,2
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	642,4	481,307
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	40,15	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	803	38,90481



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 3/10

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT6: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	BT6 X: 2319989 Y: 434011
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,37)	BT6
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	8,03	<0,48
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	236,885	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20.000	8030	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	4,015	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm

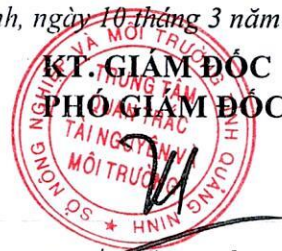


CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025



ThS. Nguyễn Quốc Anh



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERS 023

BM.12.05

Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
^ 3.44

Loại mẫu:	Tro xỉ
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	TX1: Bãi tro xỉ lò hơi MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 11/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	TX1 X: 2321187 Y: 434521
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Vũ Thị Tuyết, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 07:2009/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1+19T)/20$ (T = 0,88)	
						TX1
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH > 12,5	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH > 12,5	8,14
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	88,6	88,6
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	35,44	0,61
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	3,544	<0,56
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	265,8	25,3
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	8,86	1,88
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	4430	121,29
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	1240,4	9,75
9	Vanadi	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	500	443	<0,32
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	1417,6	176,72
11	Tali	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	140	124,04	6,5
12	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	88,6	<0,3
13	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	1772	117,43
14	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	17,72	<0,35
15	Sb	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	17,72	2,1
16	Molybden	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	7.000	6202	<0,33
17	Be	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2	1.772	<0,59



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.02.06
No: 3.11

Loại mẫu:	Tro xỉ
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	TX1: Bãi tro xỉ lò hơi MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 11/02/2025 đến ngày 26/02/2025
Tọa độ:	TX1 X: 2321187 Y: 434521
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Vũ Thị Tuyết, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

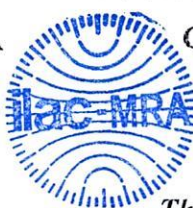
TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 07:2009/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1+19T)/20$ (T = 0,88)	
18	Xyanua hoạt động(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	30	26,58	<0,1
19	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	522,74	<0,1
20	Muối Florua(**)	ppm	US EPA 5050 SMEWW 4500F-.B&F:2023	3.600	3189,6	83

Ghi chú:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025



ThS. Nguyễn Quốc Anh



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654
Fax: (84-24) 3791 1203



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01386/2025/PKQ (615.01S2502.091-096)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm
Địa chỉ
Loại mẫu
Tình trạng mẫu
Số lượng mẫu
Thời gian lấy mẫu
Thời gian thử nghiệm

: Công ty Cổ Phần Than Hà Lâm-Vinacomin
: Số 1 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
: Bùn thải
: Nguyễn khai
: 6
: 17/02/2025
: 17/02/2025 - 26/02/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả					
				01S2502.091	01S2502.092	01S2502.093	01S2502.094	01S2502.095	01S2502.096
1.	CN ^(b)	mg/kg	US EPA 9013A + US EPA 9010C + US EPA 9014	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2	<0,2
2.	Phenol ^(b)	mg/kg	US EPA 3550C + US EPA 3650C+8041A	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007	<0,007
3.	Benzen ^(b)	mg/kg	US EPA 5021A+US EPA 8260D	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001	<0,001

Ghi chú:

- 01S2502.091: Bùn thải tại trạm XLNT hầm lò +75
- 01S2502.092: Bùn thải tại trạm XLNT sinh hoạt +75
- 01S2502.093: Bùn thải tại hệ thống XLNT sinh hoạt khu tập thể công nhân
- 01S2502.094: Bùn thải tại trạm XLNT sinh hoạt khu nhà điều hành
- 01S2502.095: Bùn thải cầu rửa xe ở tổ MB+75

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024

Trang: 1/2



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
(VILAS 366 - VIMCERTS 079)

Địa chỉ: P800, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3791 1654 Fax: (84-24) 3791 1203



- OIS2502.096: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB+30

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

Phạm Hải Long



Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025
VIỆN TRƯỞNG



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.

BM 24-1

Ngày hiệu lực: 01/01/2024



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 01388/2025/PKQ (615.01S2502.097)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Công ty Cổ Phần Than Hà Lâm-Vinacomin
Địa chỉ : Số 1 phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh
Quảng Ninh
Loại mẫu : Chất thải rắn
Tình trạng mẫu : Nguyên khai
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 17/02/2025
Thời gian thử nghiệm : 17/02/2025 - 26/02/2025

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
				01S2502.097
1.	Cyanua hoạt động - Hàm lượng cơ sở tuyệt đối ^(b)	mg/Kg	US EPA (9013A + 9010C + 9014)	<0,1
2.	Tổng Cyanua (CN ⁻)- Hàm lượng cơ sở tuyệt đối ^(b)	mg/Kg	US EPA (9013A + 9010C + 9014)	<0,1
3.	Muối florua ^(b)	mg/Kg	US EPA 5050 SMEWW 4500F-.B&F:2023	83

Ghi chú:

- 01S2502.097: Bãi tro xỉ lò hơi MB+75

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

PHÒNG PHÂN TÍCH
CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG

Vũ Văn Tú

QA/QC

Phạm Hải Long

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2025
VIỆN TRƯỞNG



 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Loại mẫu:	Khí thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KT1: Khí thải lò hơi số 1
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 11/02/2025 đến ngày 18/02/2025
Tọa độ:	KT1 X: 2321278 Y: 434071
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT QCDP 05:2020/QN		Kết quả
				Giá trị C	Giá trị C _{max} = C.K _p .K _v (K _p = 1; K _v = 0,6)	
				B	B	KT1
1	Nhiệt độ	°C	HD.QT-16	-	-	69
2	Lưu lượng	m³/h	USEPA Method 2	-	-	2521
3	Áp suất	kPa	HD.QT-16	-	-	101,55
4	CO	mg/Nm³	HD.QT.22	1000	600	196,54
5	NOx	mg/Nm³	HD.QT.22	850	510	58,28
6	SO2	mg/Nm³	HD.QT.22	500	300	41,92
7	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 17	200	120	80,6

- Ghi chú:**
- QCDP 05:2020/QN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tinh Quảng Ninh
 - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
 - “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

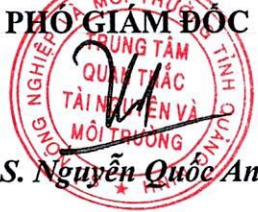
CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 313

Loại mẫu:	Khí thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KT2: Khí thải lò hơi số 2
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 11/02/2025 đến ngày 18/02/2025
Tọa độ:	KT2 X: 2321284 Y: 434072
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT QCĐP 05:2020/QN		Kết quả
				Giá trị C	Giá trị C _{max} = C.K _p .K _v (K _p = 1;K _v = 0,6)	
				B	B	
1	Nhiệt độ	°C	HD.QT-16	-	-	78,94
2	Lưu lượng	m³/h	USEPA Method 2	-	-	2490
3	Áp suất	kPa	HD.QT-16	-	-	101,41
4	CO	mg/Nm³	HD.QT.22	1000	600	148,88
5	NOx	mg/Nm³	HD.QT.22	850	510	49,26
6	SO2	mg/Nm³	HD.QT.22	500	300	32,49
7	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 17	200	120	69,2

- Ghi chú:**
- QCĐP 05:2020/QN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh
 - QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
 - “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Nông nghiệp và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.02.06 No: 314

Loại mẫu:	Khí thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KT3: Khí thải lò hơi số 3
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 11/02/2025 đến ngày 18/02/2025
Tọa độ:	KT3 X: 2321284 Y: 434060
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Đăng Huy, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT QCDP 05:2020/QN		Kết quả
				Giá trị C	Giá trị Cmax = C.Kp.Kv (Kp = 1; Kv = 0,6)	
				B	B	
1	Nhiệt độ	°C	HD.QT-16	-	-	73,7
2	Lưu lượng	m³/h	USEPA Method 2	-	-	2525
3	Áp suất	kPa	HD.QT-16	-	-	101,46
4	CO	mg/Nm³	HD.QT.22	1000	600	129,5
5	NOx	mg/Nm³	HD.QT.22	850	510	43,24
6	SO2	mg/Nm³	HD.QT.22	500	300	23,06
7	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 17	200	120	72,3

Ghi chú:

- QCDP 05:2020/QN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh
- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm

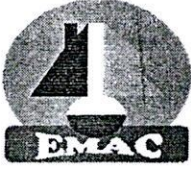
CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 10 tháng 3 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No: 1687

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK1: Mặt bằng +70 (MB SCN +75)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	KK1 X: 2321306 Y: 434044
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Hoàng Chiêu Tiến, Hoàng Đức Mạnh, Phạm Hải Long, Phùng Văn Hùng, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK1
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	28,7
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	67,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,6
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	66
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	29,32
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	693
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	345
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	76

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm


ThS. Nguyễn Thành Duy


ThS. Nguyễn Quốc Anh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 Số: 1688

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK2: MB giếng nghiêng mức +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	KK2 X: 2319697 Y: 433975
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Phương Thảo, Phạm Hải Long, Phùng Văn Hùng, Hoàng Đức Mạnh, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK2
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	29,5
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	68,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,8
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	65,6
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	27,15
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	638
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	426
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	89

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No. 1689

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK3: Mặt bằng cửa giếng đứng mức +28
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 16/05/2025
Tọa độ:	KK3 X: 2319882 Y: 434054
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Phương Thảo, Phạm Hải Long, Phùng Văn Hùng, Nguyễn Thanh Tùng, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK3
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	30,6
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	68,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,8
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	63,9
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	28,03
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	654
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	61,2
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	167

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 Nº: 1690

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK4: Đường giao thông (khu vực băng tải than)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 16/05/2025
Tọa độ:	KK4 X: 2321132 Y: 433964
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Phương Thảo, Phạm Hải Long, Phùng Văn Hùng, Nguyễn Thanh Tùng, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK4
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	29,6
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	70,4
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,7
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	67,8
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	30,27
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	709
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	91,2
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	81

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thành Duy



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No: 1691

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK5: Khu vực bãi thải (Bãi thải trong Khu II via 11)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 17/05/2025
Tọa độ:	KK5 X: 2321326 Y: 434104
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Phương Thảo, Phạm Hải Long, Chu Trọng Hiệp, Hoàng Chiêu Tiên, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK5
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	31,1
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	64,3
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,9
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	65,2
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	30,66
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	688
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	516
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	122

Ghi chú:

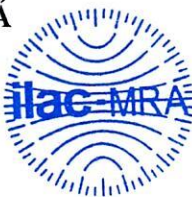
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CAN BỘ KIỂM SOÁT

VILAS 396
ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	
		Số: 2025.05.11 Ngày: 16/5/25

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK6: Đường lò chợ
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 17/05/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Hoàng Chiêu Tiến, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK6
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	28,3
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	75,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	67,5
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	27,62
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	659
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	480
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	189

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT




ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No: 4693

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK7: Đường lò dọc vỉa
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 18/05/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Hoàng Chiêu Tiến, Hoàng Đức Mạnh, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK7
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	29,1
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	74,3
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,6
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	67,1
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	27,01
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	639
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	438
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	79

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy



Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No: 1699

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK8: Đường lò vận chuyển chính
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 18/05/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Hoàng Chiêu Tiến, Hoàng Đức Mạnh, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK8
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	28,6
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	76,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,2
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	68,3
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	29
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	693
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	519
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	78

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh



 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK9: Đường lò thông gió
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 19/05/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Hoàng Chiêu Tiến, Hoàng Đức Mạnh, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK9
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	28,1
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	76,6
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,8
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	68,1
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	26,94
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	641
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	355
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	65

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CAN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11

No: 1696

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Trà Cổ, thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK10: Nhà nghỉ công nhân (Trà Cổ)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 14/05/2024 đến ngày 17/05/2024
Tọa độ:	KK10 X: 2376292 Y: 528566
Người thực hiện:	Phùng Văn Hùng, Phạm Hải Long, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK10
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	30,6
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	77,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	0,9
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	63,5
5	CH ₄	%	iBRID MX6	-	-	<0,01
6	SO ₂	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	350	QCVN 05:2023/BTNMT	28,29
7	NO	µg/Nm ³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	-	-	<10
8	CO	µg/Nm ³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	30.000	QCVN 05:2023/BTNMT	<2500
9	CO ₂	mg/m ³	TCN (Y tế) 353-89	-	-	636
10	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	300	QCVN 05:2023/BTNMT	141

Ghi chú:

- QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thành Duy



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11
No: 1697

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK11: Khu vực khi bãi than +28 (vị trí trung tâm)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 08/05/2025
Tọa độ:	KK11 X: 2319306 Y: 433208
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Hoàng Chiêu Tiến

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK11
1	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	70	QCVN 27:2010/BTNMT	38,7
2	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	64,7

Ghi chú:

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11

No 1698

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK12: Khu vực nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 09/05/2025
Tọa độ:	KK12 X: 2319718 Y: 433975
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Phương Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK12
1	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	70	QCVN 27:2010/BTNMT	36,8
2	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	63,3

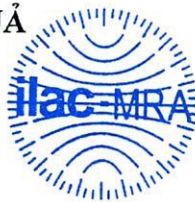
Ghi chú:

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.04.05 No: 1391

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/04/2025 đến ngày 15/04/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,24
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	831,3
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	157,1
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	62
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	80,3
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	7,9
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,1105
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nito(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	8,14
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0095
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0025
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0029
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	22,0417
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.04.05 No. 1324

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/04/2025 đến ngày 15/04/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thủy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	5,4148
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	<0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,1189
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,1244
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

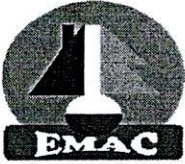


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.04.05 7/0 1323

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/04/2025 đến ngày 15/04/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,31
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	832,6
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	12,6
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	8
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	18,7
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	3,7
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng photpho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,045
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,0411
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.04.05 Ngày: 13/23

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/04/2025 đến ngày 15/04/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thủy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,6075
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	<0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0042
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	<0,006
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Thành Duy

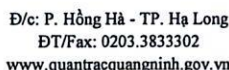


Quảng Ninh, ngày 18 tháng 4 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn Quốc Anh



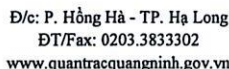


Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.05.11

No. 1701

No. 1701



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11

No. 1701

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No: 1702

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
21	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0008
				(2)	2	2	1,62	1,62	
22	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0056
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
23	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	<0,006
				(2)	3	3	2,43	2,43	
24	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
25	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT, GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hà Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

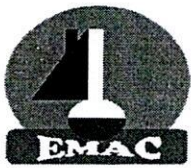
PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.06.07

No: 2181

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hà Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/06/2025 đến ngày 11/06/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,38
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	841
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	198,201
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	73
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	221
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	7,9
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,063
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nito(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	8,74
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0033
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0026
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0054
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	17,2765
				(2)	1	5	0,81	4,05	



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.06.07

No: 2181

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/06/2025 đến ngày 11/06/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	7,2773
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	<0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,3283
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,4389
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 6 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.06.07

No: 2182

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/06/2025 đến ngày 11/06/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thủy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT4
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,2
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	838
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	12,7
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	18,4
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	3,4
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	3,4
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng photpho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	<0,02
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,2211
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.06.07 No 2182

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/06/2025 đến ngày 11/06/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thủy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT4
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,6574
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	<0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0004
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,006
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với (Cmax = C*Kq*Kf*KQn; Kq = 0,9; Kf = 0,8; KQn = 0,95)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với (Cmax = C*Kq*Kf; Kq =0,9; Kf =0,9)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

- "VK": Vi khuẩn

Quảng Ninh, ngày 11 tháng 6 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

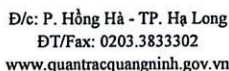
CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.05.11

No: 1699

No: 1699

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT1: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NT1 X: 2320950 Y: 434207
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT				Kết quả	
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A		B
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,61
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	57,4
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	25,1
				(2)	50	100	40,5	81	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	61,9
				(2)	75	150	60,75	121,5	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	10,3
				(2)	30	50	24,3	40,5	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
7	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0008
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
8	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0004
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
9	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0005
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
10	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No: 1699

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT1: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NT1 X: 2320950 Y: 434207
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT1
11	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,1824
				(2)	1	5	0,81	4,05	
12	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,3872
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No: 1700

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NT2 X: 2319989 Y: 434006
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,77
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	55,2
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	42,75	85,5	19,3
				(2)	50	100	45	90	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	64,125	128,25	70,7
				(2)	75	150	67,5	135	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	25,65	42,75	11,4
				(2)	30	50	27	45	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	4,275	8,55	<0,3
				(2)	5	10	4,5	9	
7	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
8	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,004275	0,00855	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,0045	0,009	
9	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0855	0,4275	<0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,09	0,45	
10	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NT2 X: 2319989 Y: 434006
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
11	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,855	4,275	0,0354
				(2)	1	5	0,9	4,5	
12	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,4275	0,855	0,3402
				(2)	0,5	1	0,45	0,9	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với (Cmax = C*Kq*Kf*KQn; Kq = 0,9; Kf = 1; KQn = 0,95)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với (Cmax = C*Kq*Kf; Kq = 0,9; Kf = 1)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm




CAN BỘ KIỂM SOÁT



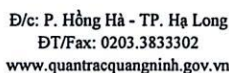
ThS. Nguyễn Thành Duy



KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

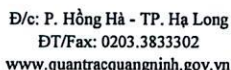
PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11

No: 1703

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT5: Nước mưa chảy tràn qua bề mặt kho chứa than tại MB +28 (tại cửa xả của bể XLNT chảy vào rãnh thoát nước chung)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NT5 X: 2319612 Y: 434054
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT5
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,4
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	42,75	85,5	10,9
				(2)	50	100	45	90	
3	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	10
				(2)	50	150	50	150	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	64,125	128,25	55,9
				(2)	75	150	67,5	135	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	25,65	42,75	4,3
				(2)	30	50	27	45	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	4,275	8,55	<0,3
				(2)	5	10	4,5	9	
7	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	170
				(2)	3000	5000	3000	5000	
8	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
9	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,004275	0,00855	0,0005
				(2)	0,005	0,01	0,0045	0,009	
10	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0855	0,4275	0,0006
				(2)	0,1	0,5	0,09	0,45	
11	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11

No: 1703

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT5: Nước mưa chảy tràn qua bề mặt kho chứa than tại MB +28 (tại cửa xả của bể XLNT chảy vào rãnh thoát nước chung)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NT5 X: 2319612 Y: 434054
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT				Kết quả	
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A		B
12	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,855	4,275	0,0901
				(2)	1	5	0,9	4,5	
13	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,4275	0,855	0,7827
				(2)	0,5	1	0,45	0,9	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C^*K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C^*K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 Số: 1704

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH1: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu tập thể công nhân (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 16/05/2025
Tọa độ:	NTSH1 X: 2319361 Y: 433654
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	NTSH1
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,68
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	326,6
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	288,6
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	17,5
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	7,323
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,474
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	17,93
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	11,037
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	0,537
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	17000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



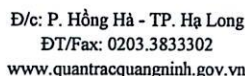
ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thành Duy



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

Số: 2025.05.11

No: 1705

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH2: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu tập thể công nhân (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 16/05/2025
Tọa độ:	NTSH2 X: 2319324 Y: 433696
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	NTSH2
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,59
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	231,5
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	71,8
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	12,7
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	<0,023
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	2,406
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	2,24
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,401
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	<0,3
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	680

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

Lee

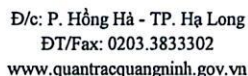


ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thanh Duy



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

Số: 2025.05.11

No. 1706

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH3: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025
Tọa độ:	NTSH3 X: 2321250 Y: 434058
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	NTSH3
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	7,21
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	500	1000	357,1
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	316,5
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	94,2
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	18,8
6	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1	4	6,968
7	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	30	50	1,684
8	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	5	10	13,45
9	Phosphat(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	6	10	6	10	1,722
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	5	10	6,368
11	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	10	20	0,513
12	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	21000

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

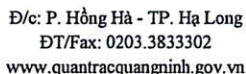
CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11

No. 1707

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt		
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin		
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh		
Vị trí quan trắc:	NTSH4: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (sau xử lý)		
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 15/05/2025		
Tọa độ:	NTSH4	X: 2321390	Y: 434050
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp		

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	NTSH4
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	7,11
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	500	1000	236,5
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	25,4
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	26,2
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	13,2
6	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1	4	<0,023
7	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	30	50	0,353
8	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	5	10	1,74
9	Phosphat(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	6	10	6	10	0,655
10	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	5	10	0,068
11	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	10	20	<0,3
12	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	790

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Leaf

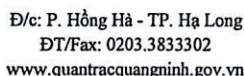


ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thanh Duy

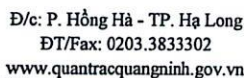


ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

No : 1708



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.05.11

No. 1709

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH6: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu nhà Văn phòng Công ty (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 16/05/2025
Tọa độ:	NTSH6 X: 2319316 Y: 433258
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Ngọc Hải, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Trần Thị Thảo, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	NTSH6 6,77
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	200,6
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	65,5
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	9,8
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	0,023
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,192
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	1,4
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,425
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	<0,3
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	470

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

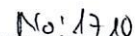
Quảng Ninh, ngày 26 tháng 5 năm 2025

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Mã số: BM: 7.8- 02	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD	Vilas số: 475
Lần ban hành: 03	Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh	Vimcerts số: 043
Trang : 1/1	ĐT/Fax: 0203.3836235	

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 1060/5/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lầm, phường Hà Lầm, thành phố Hạ Long
- N2: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (X: 2319688, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 16/5/2025
Thời gian phân tích: Ngày 16 - 22/5/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Trần Như Quỳnh, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT			
					Giá trị C		Giá trị Cmax	
					A	B	A	B
1	pH**	-	TCVN 6492: 2011	7,19	5-9	5-9	5-9	5-9
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	16,2	50	100	60	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	1015	500	1000	600	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001 - 1 : 2021	21,4	30	50	36	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	0,784	5	10	6	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	3,49	30	50	36	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	0,056	6	10	7,2	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 : 2000	<0,042	1	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	KPH	10	20	12	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	<0,03	5	10	6	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	2200	3.000	5.000	3.000	5000

Ghi chú: - (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

- (**): Thông số được xác định ngoài hiện trường; - (KPH): Không phát hiện

- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cmax= C*K, hệ số K=1,2 ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 5 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

TP. THỬ NGHIỆM



Đào Minh Hà



Hoàng Thị Thùy



Nguyễn Anh Tuấn

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No. 1712

Loại mẫu:	Nước thải y tế
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTYT1: Trạm y tế Công ty
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 09/05/2025 đến ngày 16/05/2025
Tọa độ:	NTYT1 X: 2319541 Y: 433481
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Ngọc Hải, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 28:2010/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	6,5 – 8,5	6,5 – 8,5	6,5 – 8,5	6,5 – 8,5	7,32
2	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	26,2
3	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	14,1
4	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,065
5	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	2,75
6	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	470

- Ghi chú:**
- QCVN 28:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải y tế
 - “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
 - “-”: Không quy định; - “VK”: Vi khuẩn ;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm


CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy


KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.05.11 No 12/13

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 28/05/2025
Tọa độ:	BT1 X: 2321216 Y: 433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = \frac{H(1+19T)}{20}$ (T = 0,38)	
						BT1
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	7,81
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	41,1	<1
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	16,44	4,7
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,644	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	123,3	3,16
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	4,11	<0,36
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5.000	2055	220,98
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.400	575,4	435,17
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1.000	411	240,8
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1.600	657,6	231,53
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	41,1	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2.000	822	14,43
	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	8,22	<0,48

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Số: 2025.05.11
No: 1713

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/05/2025 đến ngày 28/05/2025
Tọa độ:	BT1 X: 2321216 Y: 433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Len, Trần Thị Thảo

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,38)	
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	242,49	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20.000	8220	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8270D	10	4,11	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi Nhà thầu liên danh Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 28 tháng 5 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Nguyễn Quốc Anh

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 2/2	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 1298/6/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Bùn thải
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-13:2015
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long
- B1: Bể chứa bùn thải (X : 2319681, Y : 434027)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 16/5/2025
Thời gian phân tích: Ngày 16 - 4/6/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Trần Như Quỳnh, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT		
					Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H(ppm)	T	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) Htc=H(1+19T)/20
1	pH _{KCl}	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	6,58	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5		
2	As	mg/Kg	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7062	4,48	40	0,47	19.86
3	Hg	mg/Kg	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7471B	KPH	4		1.986
4	Zn	mg/Kg	TCVN 8963 : 2021 + US EPA Method 7000B	65,97	5000		2482.5
5	Ni	mg/Kg	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7000B	17,72	1400		695.1
6	Pb	mg/Kg	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	3,6	300		148.95
7	Cd	mg/Kg	TCVN 8963:2021 + US EPA Method 7010	0,04	10		4.965
8	Cr(VI)	mg/Kg	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	0,51	100		49.65
9	Ba***	mg/Kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	KPH	2000	0,45	955
10	Ag***	mg/Kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	0,73	100		47.75
11	Co***	mg/Kg	US EPA Method 3051A + US EPA Method 7010	37,89	1600		764
12	Se***	mg/Kg	US EPA Method 3051A + SMEWW 3114B:2017	KPH	20		9.55
13	Tổng xyanua***	mg/Kg	US EPA Method 9010C + US EPA Method 9013A + US EPA Method 9014	KPH	590		281.725

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 2/2	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 1298/6/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV

Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh

Loại mẫu: Bùn thải

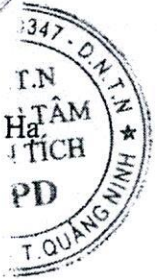
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 6663-13:2015

Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm, thành phố Hạ Long
- B1: Bể chứa bùn thải (X : 2319681,Y : 434027)

Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 16/5/2025

Thời gian phân tích: Ngày 16 - 4/6/2025

Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Trần Như Quỳnh, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh



STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 50:2013/BTNMT		
					Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H(ppm)	T	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc=H(1+19T)/20$
14	Tổng dầu***	mg/Kg	US EPA Method 9071B	457	1000	0,45	477,5
15	Phenol***	mg/Kg	US EPA Method 3541 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8041A	KPH	20000		9550
16	Benzen***	mg/Kg	US EPA Method 3541 + US EPA Method 3620C + US EPA Method 8270D	KPH	10		4,775

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017;

-(***): Phép thử do NTP Công ty cổ phần tư vấn và xử lý môi trường Việt Nam vimcert 174 thực hiện

• QCVN 50:2013/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước – Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H(ppm)

Quảng Ninh, ngày 4 tháng 6 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

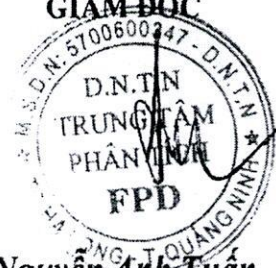
TP. THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC

Đào Minh Hà

Hoàng Thị Thùy

Nguyễn Anh Tuấn



 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3082

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK1: Mặt bằng +70 (MB SCN +75)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 07/08/2025
Tọa độ:	KK1 X: 2321306 Y: 434044
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK1
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	32,3
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	67,8
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,9
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	65,2
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	31,06
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	650
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	311
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	91

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


Th.S. Dương Tùng Lâm



Th.S. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396


Th.S. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG Số: 2025.08.08 No: 3083	

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK2: MB giếng nghiêng mức +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 07/08/2025
Tọa độ:	KK2 X: 2319697 Y: 433975
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK2
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	31,5
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	69,3
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,8
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	66,2
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	30,57
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	634
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	395
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	54

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “***”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thành Duy


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hà Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3084

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK3: Mặt bằng cửa giếng đứng mức +28
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/08/2025 đến ngày 10/08/2025
Tọa độ:	KK3 X: 2319882 Y: 434054
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK3
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	32,8
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	70,4
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,6
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	64,3
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	30,22
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	666
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	225
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	167

Ghi chú:

- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 Số: 3085

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK4: Đường giao thông (khu vực băng tải than)'
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/08/2025 đến ngày 10/08/2025
Tọa độ:	KK4 X: 2321132 Y: 433964
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK4
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	32,5
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	68,1
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	0,9
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	67,1
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	33,56
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	702
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	186
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	81

Ghi chú:

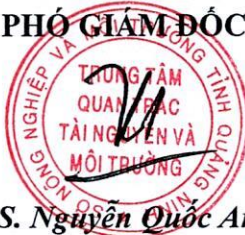
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Đình Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3086

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK5: Khu vực bãi thải (Bãi thải trong Khu II via 11)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/08/2025 đến ngày 11/08/2025
Tọa độ:	KK5 X: 2321326 Y: 434104
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 03:2019/BYT		Giới hạn theo TCVN/QCVN		Kết quả
				Giới hạn tiếp xúc ca làm việc (TWA)	Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)			KK5
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	32,7
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	69,5
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	-	-	-	1
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	-	85	QCVN 24:2016/BYT	64,2
5	CH4	%	iBRID MX6	-	-	-	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	5000	10000	-	-	33,77
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	10000	-	-	-	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	40000	-	-	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	9000	18000	-	-	684
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	-	-	-	-	219
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	-	-	-	122

Ghi chú:

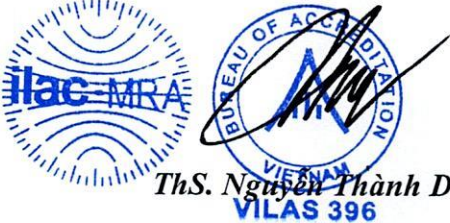
- QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3087

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK6: Đường lò chợ
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 08/08/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Hoàng Việt, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK6
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	28,7
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	76,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,6
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	68,3
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	28,34
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	675
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	525
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	234

Ghi chú:

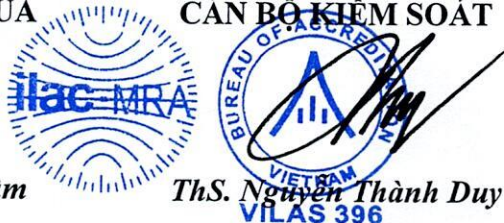
- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3088

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK7: Đường lò dọc vỉa
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 08/08/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Hoàng Việt, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK7
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	28,3
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	75,2
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,3
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	67,8
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	29,15
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	659
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	399
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	88

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*””: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

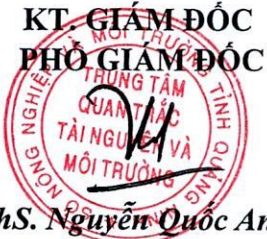
TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Dương Tùng Lâm




ThS. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 Số: 3089

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK8: Đường lò vận chuyển chính
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 06/08/2025 đến ngày 09/08/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK8
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	28,6
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	76,6
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	1,5
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	68,7
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	28,81
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	640
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	427
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	90

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3090

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK9: Đường lò thông gió
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 06/08/2025 đến ngày 09/08/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Đỗ Thị Hồng Diên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 01:2011/BCT	Kết quả
					KK9
1	Nhiệt độ	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	30	29,1
2	Độ ẩm	%	QCVN 46:2012/BTNMT	-	75,8
3	Tốc độ gió	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	-	2,1
4	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	-	68,2
5	CH4	%	iBRID MX6	-	<0,01
6	SO2	µg/m³	TCVN 5971:1995	10000	28,4
7	NO	µg/m³	TCVN 6137: 2009 + ASTM D 3608: 1995	5000	<10
8	CO	µg/m³	HD.LM-16 HD.PT.KK-06	20000	<2500
9	CO2	mg/m³	TCN (Y tế) 353-89	-	675
10	Bụi lơ lửng(*)	µg/m³	TCVN 5067:1995	10000	312
11	Bụi PM10	µg/m³	AS/NZS 3580.9.7:2009	-	77

Ghi chú:

- QCVN 01:2011/BCT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn trong khai thác than hầm lò
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

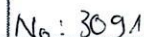

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Thanh Duy
VILAS 396

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn Quốc Anh



 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No. 3092

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK12: Khu vực nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 07/08/2025
Tọa độ:	KK12 X: 2319718 Y: 433975
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK12
1	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	70	QCVN 27:2010/BTNMT	37,6
2	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	62,9

Ghi chú:

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

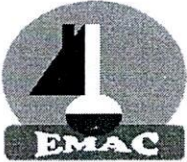


ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.07.08 N ^o 2955

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/07/2025 đến ngày 14/07/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Chu Trọng Hiệp, Trần Linh Lan, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thủy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	NT3 8,12
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	824,3
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	113,3
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	80
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	114,6
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	7,5
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,176
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	8,24
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0057
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	48,6848
				(2)	1	5	0,81	4,05	

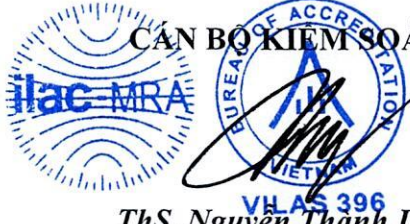
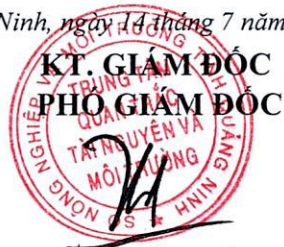
 Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.07.08 No: 2955

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/07/2025 đến ngày 14/07/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Chu Trọng Hiệp, Trần Linh Lan, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	24,6280
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0031
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,9993
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,5608
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với (Cmax = C*Kq*Kf*KQn; Kq = 0,9; Kf = 0,8; KQn = 0,95)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với (Cmax = C*Kq*Kf; Kq = 0,9; Kf = 0,9)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ  ThS. Dương Tùng Lâm	 CÁN BỘ KIỂM SOÁT  ThS. Nguyễn Thành Duy	Quảng Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2025  KT. GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC  ThS. Nguyễn Quốc Anh
--	---	---



Đ/c: P. Hồng Hà - TP. Hạ Long
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.07.08
No 2956

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/07/2025 đến ngày 14/07/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Chu Trọng Hiệp, Trần Linh Lan, Nguyễn Mạnh Trường, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,6009
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0022
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0177
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,0228
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

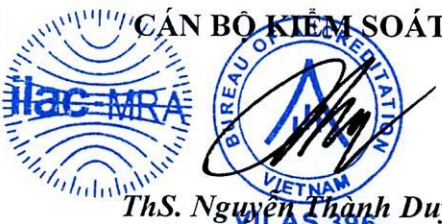
- "-": Không quy định

- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm

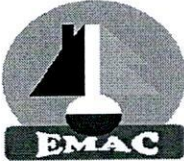
CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 7 năm 2025

**KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hà Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3095

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiên Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	(1)	40	40	40	40	28,3
				(2)	40	40	40	40	
2	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,31
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	(1)	-	-	-	-	81,5
				(2)	-	-	-	-	
4	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	831,2
				(2)	-	-	-	-	
5	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	174,7
				(2)	50	100	40,5	81	
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	53
				(2)	50	150	50	150	
7	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	92,31
				(2)	75	150	60,75	121,5	
8	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	6,1
				(2)	30	50	24,3	40,5	
9	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	<0,023
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
10	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,092
				(2)	4	6	3,24	4,86	
11	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	8,57
				(2)	20	40	16,2	32,4	
12	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
14	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
15	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0029
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
17	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0595
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
18	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0013
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
19	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	34,86
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 N: 3095

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
20	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	12,32
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
21	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0023
				(2)	2	2	1,62	1,62	
22	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,3079
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
23	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,4496
				(2)	3	3	2,43	2,43	
24	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
25	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


Th.S. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


Th.S. Nguyễn Thành Duy
VILAS 396

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


Th.S. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

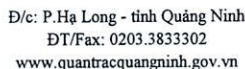
BM.12.05

Số: 2025.08.08
N_o: 3096

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiên Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
				.	Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	(1)	40	40	40	40	27,1
				(2)	40	40	40	40	
2	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,25
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
3	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	(1)	-	-	-	-	9,6
				(2)	-	-	-	-	
4	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	833,7
				(2)	-	-	-	-	
5	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	3
				(2)	50	100	40,5	81	
6	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	<5
				(2)	50	150	50	150	
7	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	21,54
				(2)	75	150	60,75	121,5	
8	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	3,2
				(2)	30	50	24,3	40,5	
9	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	<0,023
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
10	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	<0,02
				(2)	4	6	3,24	4,86	
11	Tổng nito(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
12	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
13	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
14	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
15	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	0,0009
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
17	Chi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0107
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
18	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
19	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,13
				(2)	1	5	0,81	4,05	



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.08.08

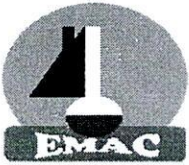
No: 3096



ThS. Nguyễn Thanh Du

ThS. Nguyễn Thanh Duy

ThS. Dương Tùng Lâm

 Đ/c: P. Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.09.20 No: 3873

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/09/2025 đến ngày 15/09/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Vũ Thị Tuyết, Trần Linh Lan, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Đăng Huy, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,32
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	831,6
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	40,6
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	73
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	86,15
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	6,5
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng photpho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,083
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nito(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	7,73
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	29,24
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.09.20 No: 3873

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/09/2025 đến ngày 15/09/2025
Tọa độ:	NT3 X: 2321199 Y: 434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Vũ Thị Tuyết, Trần Linh Lan, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Đăng Huy, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	14,3297
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0019
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,6192
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,378
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với (Cmax = C*Kq*Kf*KQn; Kq = 0,9; Kf = 0,8; KQn = 0,95)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với (Cmax = C*Kq*Kf; Kq =0,9; Kf =0,9)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

* "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

(Signature)

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

(Signature)

ThS. Nguyễn Thành Duy

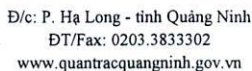
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

(Signature)

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.09.20

No: 3874

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,27
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	83,31
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	3
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	6
				(2)	50	150	50	150	
5	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	15,38
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	2,4
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	<0,02
				(2)	4	6	3,24	4,86	
8	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
9	Tổng xianua	mg/l	SMEWW 4500-CN--C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
10	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,11
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: P. Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.09.20 Ng: 3874

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 08/09/2025 đến ngày 15/09/2025
Tọa độ:	NT4 X: 2321401 Y: 434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Vũ Thị Tuyết, Trần Linh Lan, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thanh Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Đăng Huy, Phạm Phương Thảo, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,2876
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	<0,001
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,004
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	<0,006
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/l	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/l	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

[Signature]

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

[Signature]

ThS. Nguyễn Tiến Thành Duy

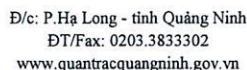
Quảng Ninh, ngày 16 tháng 9 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC

[Signature]

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

No : 3093

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT1
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,65
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	54,3
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	3,2
				(2)	50	100	40,5	81	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	32,31
				(2)	75	150	60,75	121,5	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	9,9
				(2)	30	50	24,3	40,5	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
7	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
8	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
9	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0078
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
10	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3093

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT1: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NT1 X: 2320950 Y: 434207
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT				Kết quả	
					Giá trị C		Giá trị Cmax		NT1
					A	B	A	B	
11	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,08
				(2)	1	5	0,81	4,05	
12	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,49
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



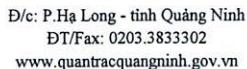
ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.08.08
No: 3094

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCDP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT2
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,72
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	m³/h	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	55,1
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	42,75	85,5	5,8
				(2)	50	100	45	90	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	64,125	128,25	18,46
				(2)	75	150	67,5	135	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	25,65	42,75	10,5
				(2)	30	50	27	45	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	4,275	8,55	<0,3
				(2)	5	10	4,5	9	
7	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
8	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,004275	0,00855	0,0005
				(2)	0,005	0,01	0,0045	0,009	
9	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0855	0,4275	0,0108
				(2)	0,1	0,5	0,09	0,45	
10	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3094

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lầm - Vinacomin, Phường Hà Lầm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NT2 X: 2319989 Y: 434006
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thủy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT2
11	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,855	4,275	0,15
				(2)	1	5	0,9	4,5	
12	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,4275	0,855	0,49
				(2)	0,5	1	0,45	0,9	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

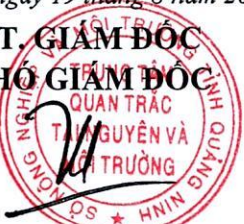

ThS. Dương Tùng Lâm

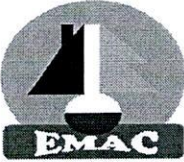
CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Tiến Thành

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

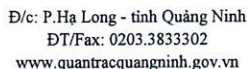
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3097

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT5: Nước mưa chảy tràn qua bề mặt kho chứa than tại MB +28 (tại cửa xả của bể XLNT chảy vào rãnh thoát nước chung)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NT5 X: 2319612 Y: 434054
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,2
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	42,75	85,5	4,3
				(2)	50	100	45	90	
3	Độ màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	<5
				(2)	50	150	50	150	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	64,125	128,25	27,69
				(2)	75	150	67,5	135	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	25,65	42,75	3,4
				(2)	30	50	27	45	
6	Tổng dầu, mỡ khoáng	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	4,275	8,55	<0,3
				(2)	5	10	4,5	9	
7	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	210
				(2)	3000	5000	3000	5000	
8	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
9	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,004275	0,00855	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,0045	0,009	
10	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0855	0,4275	0,0106
				(2)	0,1	0,5	0,09	0,45	
11	Cadimi(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	



Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.08.08

No: 3097

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT5: Nước mưa chảy tràn qua bề mặt kho chứa than tại MB +28 (tại cửa xả của bể XLNT chảy vào rãnh thoát nước chung)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NT5 X: 2319612 Y: 434054
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
12	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,855	4,275	0,15
				(2)	1	5	0,9	4,5	
13	Mangan(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,5	1	0,4275	0,855	0,55
				(2)	0,5	1	0,45	0,9	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

Lee

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3098

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT6: Hầm bơm nước thải hầm lò
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,36
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	(1)	-	-	-	-	84,1
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	172,7
				(2)	50	100	40,5	81	
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	73,85
				(2)	75	150	60,75	121,5	
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	2,4
				(2)	30	50	24,3	40,5	
6	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,079
				(2)	4	6	3,24	4,86	
7	Tổng nitơ(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	7,45
				(2)	20	40	16,2	32,4	
8	Coliform	VK/100ml	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
9	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0022
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
10	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
11	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0638
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3098

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT6: Hầm bơm nước thải hầm lò
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT6
12	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	35,92
				(2)	1	5	0,81	4,05	
13	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0022
				(2)	2	2	1,62	1,62	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định
- "VK": Vi khuẩn

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

VILAS 396

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3099

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH1: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu tập thể công nhân (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NTSH1 X: 2319361 Y: 433654
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,85
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	321,6
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	103
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	18,1
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	2,266
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	1,06
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	15,69
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,508
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	0,588
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	11000

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

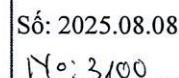
CÁN BỘ KIỂM SOÁT

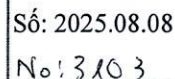
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

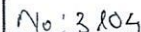
ThS. Dương Tùng Lâm

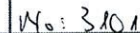
ThS. Nguyễn Thanh Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh









 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3102

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH6: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu nhà Văn phòng Công ty (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NTSH6 X: 2319316 Y: 433258
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,9
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	231,6
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	12,5
4	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	17,9
5	Sunfua	mg/l	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	<0,023
6	Nitrat(*)	mg/l	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,872
7	Amoni (*)	mg/l	TCVN 5988:1995	5	10	6	12	1,23
8	Tổng chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,536
9	Tổng dầu, mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	<0,3
10	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	780

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Tiến Thành



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3105

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH7: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (MB +75 theo ĐTM)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NTSH7 X: 2321390 Y: 434050
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Đinh Thị Huệ Chi, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	NTSH7
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,69
2	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	-	-	-	-	15,2
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/l	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	15,5
4	COD(*)	mg/l	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	33,80
5	BOD5	mg/l	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	17,4
6	Tổng phốt pho(*)	mg/l	TCVN 6202:2008	-	-	-	-	0,402
7	Tổng nito(*)	mg/l	TCVN 6638:2000	-	-	-	-	<3
8	Coliform	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	920
9	Asen(*)	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	0,0016
10	Thủy ngân	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	<0,0003
11	Chì(*)	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	0,0121
12	Sắt	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	0,4354
13	Đồng(*)	mg/l	US EPA method 6020B	-	-	-	-	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Tiến Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 1949/8/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm
 - N1: Nước thải sinh hoạt trước xử lý (X: 2319706, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 7/8/2025
Thời gian phân tích: Ngày 8 - 16/8/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Trần Như Quỳnh, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT			
					Giá trị C		Giá trị Cmax	
					A	B	A	B
1	pH**	-	TCVN 6492:2011	6,8	5-9	5-9	5-9	5-9
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	24,8	50	100	60	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	1053	500	1000	600	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001 -1 : 2021	47,6	30	50	36	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	13,5	5	10	6	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	0,031	30	50	36	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	0,227	6	10	7,2	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637: 2000	0,213	1	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	3,3	10	20	12	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	1,4	5	10	6	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	5800	3.000	5.000	3.000	5000

Ghi chú: -(*) : Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**) : Thông số được xác định ngoài hiện trường;

-(KPH): Không phát hiện

• QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - $C_{max} = C \cdot K$, hệ số $K=1,2$ ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

TP. THỬ NGHIỆM



Đào Minh Hà



VILA Hoàng Thị Thùy



Nguyễn Anh Tuấn

Mã số: BM: 7.8- 02	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD	Vilas số: 475
Lần ban hành: 03	Số 25, phố Hải Trường, P. Hồng Hải - TP. Hạ Long - Quảng Ninh	Vimcerts số: 043
Trang : 1/1	ĐT/Fax: 0203.3836235	

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 1950/8/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm
N2: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (X: 2319688, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 7/8/2025
Thời gian phân tích: Ngày 8 - 16/8/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Trần Như Quỳnh, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT			
					Giá trị C		Giá trị Cmax	
					A	B	A	B
1	pH**	-	TCVN 6492: 2011	7,25	5-9	5-9	5-9	5-9
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	15,7	50	100	60	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	859	500	1000	600	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001 -1 : 2021	15	30	50	36	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	0,59	5	10	6	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	3,55	30	50	36	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	0,083	6	10	7,2	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 : 2000	<0,042	1	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	<1	10	20	12	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	<0,03	5	10	6	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1500	3.000	5.000	3.000	5000

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**): Thông số được xác định ngoài hiện trường; -(KPH): Không phát hiện

• QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cmax= C*K, hệ số K=1,2 ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 16 tháng 8 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

TP. THỬ NGHIỆM



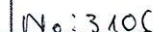
Đào Minh Hà



Hoàng Thị Thùy



Nguyễn Anh Tuấn



 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3106

Loại mẫu:	Nước mặt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NM1: Suối Hà Lâm (điểm trên điểm tiếp nhận nước thải mỏ với khoảng cách 50-100m)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NM1 X: 2319381 Y: 433991
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 08:2023/BTNMT				Kết quả
				Bảng 1	Bảng 2			
					A	B	C	D
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,5	-	-	-	0,0724
13	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,1	-	-	-	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



 Đ/c: P.Hà Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3107

Loại mẫu:	Nước mặt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NM2: Suối Hà Lâm (điểm dưới điểm tiếp nhận nước thải mỏ với khoảng cách 50-100m)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 12/08/2025
Tọa độ:	NM2 X: 2319414 Y: 433819
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Hải Long, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Thị Thúy Lan, Đỗ Thị Hồng Diên, Vũ Thị Len, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 08:2023/BTNMT				Kết quả	
				Bảng 1	Bảng 2				
					A	B	C	D	NM2
12	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,5	-	-	-	-	0,0808
13	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	mg/l	US EPA method 6020B	0,1	-	-	-	-	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Nguyễn Thanh Duy

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 Ngày: 3/10/25

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT1 X: 2321216 Y: 433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) Htc=H(1+19T)/20 (T = 0,46)	
1	pH(H2O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	7,28
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	48,7	<1
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	19,48	12,68
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,948	1,35
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	146,1	12,67
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	4,87	1,94
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	2435	1126,72
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	681,8	677,4
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1000	487	305,4
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	779,2	729,25
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	48,7	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	974	51,86

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3108

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT1 X: 2321216 Y: 433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc=H(1+19T)/20$ (T = 0,46)	
						BT1
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	9,74	9,7
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	287,33	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20000	9740	<0,001
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	4,87	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thủ phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS

079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 N6-3109

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT2: Tại trạm XLNT sinh hoạt +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT2 X: 2321375 Y: 434056
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,3)	
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	BT2
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	33,5	<1
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	13,4	12,03
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,34	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	100,5	31,05
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	3,35	<0,36
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	1675	90,7
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	469	75,03
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1000	335	263,7
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	536	33,73
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	33,5	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	670	164,82

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 Ngày: 31/09

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT2: Tại trạm XLNT sinh hoạt +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT2 X: 2321375 Y: 434056
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,3)	
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	6,7	<0,48
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	197,65	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20000	6700	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	3,35	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Dương Tùng Lâm


ThS. Nguyễn Thành Duy


ThS. Nguyễn Quốc Anh



 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3110

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT3: Tại hệ thống XLNT sinh hoạt khu tập thể công nhân
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT3 X: 2319360 Y: 433666
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc}=H(1+19T)/20$ (T = 0,24)	
						BT3
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	8,1
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	27,8	10,85
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & .US EPA Method 6020B	40	11,12	10,85
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,112	0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	83,4	26,21
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	2,78	<0,36
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	1390	59,42
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	389,2	56,72
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1000	278	271,8
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	444,8	26,61
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	27,8	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	556	132,32

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Số: 2025.08.08
Số: 3110

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT3: Tại hệ thống XLNT sinh hoạt khu tập thể công nhân
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT3 X: 2319360 Y: 433666
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc}=H(1+19T)/20$ (T = 0,24)	
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	5,56	2,98
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	164,02	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20000	5560	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	2,78	<0,001

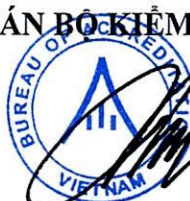
Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy



ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hà Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3111

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT4: Tại trạm XLNT sinh hoạt khu nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT4 X: 2319344 Y: 433213
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc=H(1+19T)/20$ (T = 0,3)	BT4
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	33,5	
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	13,4	10,42
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,34	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	100,5	29,28
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	3,35	<0,36
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	1675	63,85
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	469	54,13
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1000	335	292,3
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	536	24,74
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	33,5	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	670	118,59

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 Ngày: 3/8/25

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT4: Tại trạm XLNT sinh hoạt khu nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT4 X: 2319344 Y: 433213
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,3)	BT4
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	6,7	2,91
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	197,65	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20000	6700	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	3,35	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
 - “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
 - “-”: Không quy định;
 - “***”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS
- 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Dương Tùng Lâm


ThS. Nguyễn Thành Duy


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 N ^o : 3112

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT5: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT5 X: 2320945 Y: 434215
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) Htc=H(1+19T)/20 (T = 0,66)	
						BT5
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	7,5
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	67,7	
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	27,08	
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	2,708	1,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	203,1	29,75
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	6,77	0,65
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	3385	172,84
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	947,8	48,88
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1000	677	285,4
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	1083,2	21,86
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	67,7	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	1354	73,68

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3112

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT5: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT5 X: 2320945 Y: 434215
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,66)	
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	13,54	4,05
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	399,43	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20000	13540	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	6,77	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Dương Tùng Lâm


ThS. Nguyễn Thành Duy


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 Mã: 3.113

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT6: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT6 X: 2319989 Y: 434011
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) Htc=H(1+19T)/20 (T = 0,65)	BT6
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH≥12,5	7,53
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	66,75	
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	26,7	10,14
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	2,67	<0,48
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	200,25	13,49
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	6,675	<0,36
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	3337,5	109,66
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	934,5	35,99
9	Tổng dầu	ppm	EPA method 9071B	1000	667,5	266,9
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	1068	14,83
11	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	66,75	<0,35
12	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	1335	44,98

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS.023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 Mã: 3113

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT6: Bùn thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 05/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	BT6 X: 2319989 Y: 434011
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $Htc = H(1 + 19T)/20$ (T = 0,65)	
						BT6
13	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	13,35	8,8
14	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	393,825	<0,2
15	Phenol(**)	ppm	US EPA Method 3550C + US EPA Method 8410	20000	13350	<0,007
16	Benzene(**)	ppm	US EPA Method 5021A+8260D	10	6,675	<0,001

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3115

Loại mẫu:	Khí thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomín
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KT1: Khí thải lò hơi số 1
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 11/08/2025
Tọa độ:	KT1 X: 2321278 Y: 434071
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Hoàng Chiêu Tiến, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT QCĐP 5:2020/QN		Kết quả
				Giá trị C	Giá trị Cmax = C.Kp.Kv (Kp = 1;Kv = 0,6)	
				B	B	KT1
1	Nhiệt độ	°C	HD.QT-16	-	-	77,2
2	Lưu lượng	m³/h	USEPA Method 2	-	-	2488
3	Áp suất	kPa	HD.QT-16	-	-	101,31
4	CO	mg/Nm³	HD.QT.22	1000	600	194,33
5	NOx	mg/Nm³	HD.QT.22	850	510	78,43
6	SO2	mg/Nm³	HD.QT.22	500	300	83,67
7	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 17	200	120	78

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCĐP 5:2020/QN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Nguyễn Thành Duy

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 N _o : 3116

Loại mẫu:	Khí thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KT2: Khí thải lò hơi số 2
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 11/08/2025
Tọa độ:	KT2 X: 2321284 Y: 434072
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Hoàng Chiêu Tiến, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT QCDP 5:2020/QN		Kết quả
				Giá trị C	Giá trị C _{max} = C.K _p .K _v (K _p = 1; K _v = 0,6)	
				B	B	
1	Nhiệt độ	°C	HD.QT-16	-	-	80,3
2	Lưu lượng	m³/h	USEPA Method 2	-	-	2511
3	Áp suất	kPa	HD.QT-16	-	-	101,38
4	CO	mg/Nm³	HD.QT.22	1000	600	183,16
5	NOx	mg/Nm³	HD.QT.22	850	510	48,9
6	SO2	mg/Nm³	HD.QT.22	500	300	67,6
7	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 17	200	120	81,5

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCDP 5:2020/QN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P.Hà Long - tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3117

Loại mẫu:	Khí thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KT3: Khí thải lò hơi số 3
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 11/08/2025
Tọa độ:	KT3 X: 2321284 Y: 434060
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Hoàng Chiêu Tiến, Đỗ Thị Bích Liên

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 19:2009/BTNMT QCĐP 5:2020/QN		Kết quả
				Giá trị C	Giá trị Cmax = C.Kp.Kv (Kp = 1; Kv = 0,6)	
				B	B	
1	Nhiệt độ	°C	HD.QT-16	-	-	79,5
2	Lưu lượng	m³/h	USEPA Method 2	-	-	2476
3	Áp suất	kPa	HD.QT-16	-	-	101,26
4	CO	mg/Nm³	HD.QT.22	1000	600	184,15
5	NOx	mg/Nm³	HD.QT.22	850	510	55,21
6	SO2	mg/Nm³	HD.QT.22	500	300	71,61
7	Bụi tổng	mg/Nm³	US EPA Method 17	200	120	93,6

Ghi chú:

- QCVN 19:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ
- QCĐP 5:2020/QN: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ tỉnh Quảng Ninh
- “-”: Không quy định;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ


ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Thành Duy

Quảng Ninh, ngày 19 tháng 8 năm 2025

KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn Quốc Anh

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	

Số: 2025.08.08
Nv 3114

Loại mẫu:	Tro xỉ
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	TX1: Bãi tro xỉ lò hơi MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	TX1 X: 2321187 Y: 434521
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 07:2009/BTNMT		Kết quả TX1
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc}=H(1+19T)/20$ (T = 0,94)	
1	pH(H ₂ O)	-	US EPA method 9045D+ US EPA method 9040C	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH>12,5	Tính axit: pH≤2 Tính kiềm: pH>12,5	7,44
2	Cr(VI)	ppm	US EPA Method 3060A + US EPA Method 7196A	100	94,3	<1
3	As	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	37,72	8,45
4	Hg	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	3,772	3,65
5	Pb(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	282,9	14,83
6	Cd(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	9,43	0,51
7	Zn(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	4715	67,74
8	Ni(*)	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	1320,2	19,67
9	Vanadi	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	500	471,5	10,18
10	Co	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	1508,8	4,15
11	Tali	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	140	132,02	<0,51
12	Ag	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	94,3	<0,35
13	Ba	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	1886	43,05
14	Se	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	18,86	2,53
15	Sb	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	18,86	4,85
16	Molybden	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	7000	6601	0,87
17	Be	ppm	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2	1,886	<0,59
18	Xyanua hoạt động(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	30	28,29	<0,2

 Đ/c: P. Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.08.08 No: 3114

Loại mẫu:	Tro xỉ
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	TX1: Bãi tro xỉ lò hơi MB +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/08/2025 đến ngày 21/08/2025
Tọa độ:	TX1 X: 2321187 Y: 434521
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Phạm Minh Đức, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 07:2009/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) $H_{tc} = H(1+19T)/20$ (T = 0,94)	
19	Tổng Xyanua(**)	ppm	US EPA Method 9013A + US EPA Method 9010C + US EPA Method 9014	590	556,37	TX1 <0,2
20	Muối Florua(**)	ppm	SMEWW 4500-F-B&D:2023 + US EPA 5050	3600	3394,8	TX1 ≤10

Ghi chú:

- QCVN 07:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 07
Quảng Ninh, ngày 21 tháng 8 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

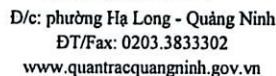

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Nguyễn Thành Duy

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC


ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5034

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK11: Khu vực kho bãi than +28 (vị trí trung tâm)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 10/11/2025
Tọa độ:	X: 2319306 Y: 433208
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK11
1	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	70	QCVN 27:2010/BTNMT	37,6
2	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	63,1

Ghi chú:

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

2000

ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT

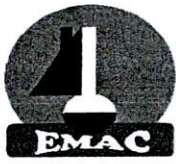


ThS. Đinh Khắc Cường

KT. GIÁM ĐỐC
PHỔ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5035

Loại mẫu:	Không khí
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	KK12: Khu vực nhà điều hành
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 10/11/2025
Tọa độ:	X: 2319718 Y: 433975
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN		Kết quả
						KK12
1	Độ rung(*)	dB	TCVN 6963:2001	70	QCVN 27:2010/BTNMT	37,1
2	Mức âm tương đương(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	70	QCVN 26:2010/BTNMT	62,2

Ghi chú:

- QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung;
- QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

ThS. Dương Tùng Lâm



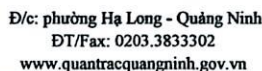
ThS. Đinh Khắc Cường

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

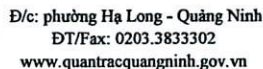
BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12

No: 5036

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT1
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,47
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	-	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	52,7
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	<3
				(2)	50	100	40,5	81	
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	31,2
				(2)	75	150	60,75	121,5	
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	<2
				(2)	30	50	24,3	40,5	
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
7	Asen(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,001
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
8	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0002
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
9	Chì(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,001
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
10	Cadimi(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0002
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
11	Sắt(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,38
				(2)	1	5	0,81	4,05	



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12

No: 5036

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
12	Mangan(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	NTL
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCVN 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VINCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

Heil

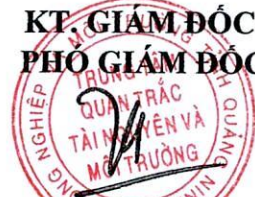
ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Đinh Khắc Cường

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5037

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2319989 Y:434006
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT2
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	7,67 TRUNG QUAN TÀI NG MÔI TRƯỜNG ĐÀ NẴNG
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	-	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	53,1
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	42,75	85,5	3,2
				(2)	50	100	45	90	
4	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	64,125	128,25	28,1
				(2)	75	150	67,5	135	
5	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	25,65	42,75	<2
				(2)	30	50	27	45	
6	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	4,275	8,55	<0,3
				(2)	5	10	4,5	9	
7	Asen(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,001
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
8	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,004275	0,00855	<0,0002
				(2)	0,005	0,01	0,0045	0,009	
9	Chì(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0855	0,4275	<0,001
				(2)	0,1	0,5	0,09	0,45	
10	Cadimi(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,04275	0,0855	<0,0002
				(2)	0,05	0,1	0,045	0,09	
11	Sắt(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	1	5	0,855	4,275	0,42
				(2)	1	5	0,9	4,5	

 Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.11.12 No: 5037

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT2: Nước thải cầu rửa xe ô tô MB +30
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2319989 Y:434006
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT				Kết quả	
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT2
12	Mangan(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,5	1	0,4275	0,855	0,4 AM TỔNG TIỀN
				(2)	0,5	1	0,45	0,9	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- “-”: Không quy định;
- “***”: Kết quả được thực hiện bởi thủ phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VINCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Đinh Khắc Cường

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

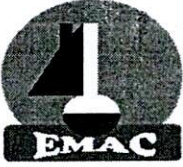
PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.10.11

No: 4439

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/10/2025 đến ngày 14/10/2025
Tọa độ:	X:2321199 Y:434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thủy Lan, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,22
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	-	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	826,3
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	40,4
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Màu	mg/L Pt	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	86
				(2)	50	150	50	150	
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	80,5
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	5,5
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng xianua	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ -C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
8	Tổng photpho (tính theo P)(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,063
				(2)	4	6	3,24	4,86	
9	Tổng nitơ(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	9,25
				(2)	20	40	16,2	32,4	
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0017
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0004
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	13,8014
				(2)	1	5	0,81	4,05	

 Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.10.11 No: 4439

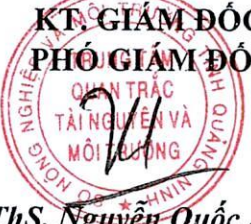
Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/10/2025 đến ngày 14/10/2025
Tọa độ:	X:2321199 Y:434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT3
17	Mangan(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	3,5348
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0032
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,1435
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,1365
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/L	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ	CÁN BỘ KIỂM SOÁT	KT GIÁM ĐỐC PHÓ GIÁM ĐỐC
 Ths. Dương Tùng Lâm	 Ths. Nguyễn Thành Duy VILAS 396	 ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.10.11

No: 4440

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/10/2025 đến ngày
Tọa độ:	X:2321401 Y:434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,3
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	-	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	830,1
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	<3
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Màu	mg/L Pt	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	5
				(2)	50	150	50	150	
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	12,6
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	<2
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng xianua	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ -C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
8	Tổng phot pho (tính theo P)(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	<0,02
				(2)	4	6	3,24	4,86	
9	Tổng nito(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0003
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,0004
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0003
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,1441
				(2)	1	5	0,81	4,05	



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.10.11

No: 4440

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 07/10/2025 đến ngày
Tọa độ:	X:2321401 Y:434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Chu Trọng Hiệp, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Vũ Thị Len

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT4
17	Mangan(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,3350
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0026
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	<0,0005
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(*)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,0056
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)	mg/L	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C * K_q * K_f * K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C * K_q * K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "...": Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 10 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Ths. Dương Tùng Lâm

Ths. Nguyễn Thành Duy

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12

No: 5038

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2321199 Y:434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Đỗ Thị Bích Liên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thị Thúy Lan

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN					Kết quả
				QCVN 40:2011/BTNMT					
					Giá trị C		Giá trị Cmax		NT3
				A	B	A	B		
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,35
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	-	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	833,1
				(2)	-	-	-	-	
3	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	(1)	40	40	40	40	26,8
				(2)	40	40	40	40	
4	Độ đục	NTU	SMEWW 2130B:2023	(1)	-	-	-	-	91,3
				(2)	-	-	-	-	
5	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	146,6
				(2)	50	100	40,5	81	
6	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	85,7
				(2)	75	150	60,75	121,5	
7	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	4,1
				(2)	30	50	24,3	40,5	
8	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
9	Asen(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,002
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
10	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0002
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
11	Chì(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	0,0021
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
12	Cadimi(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	0,0004
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Sắt(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	29
				(2)	1	5	0,81	4,05	
14	Mangan(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	9,7
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
15	Màu	mg/L Pt	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	67
				(2)	50	150	50	150	
16	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	<0,023
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
17	Tổng xianua	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ -C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	0,233
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
18	Tổng phot pho (tính theo P)(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	0,233
				(2)	4	6	3,24	4,86	

 Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
	PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG	Số: 2025.11.12 No: 5038

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2321199 Y:434042
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Đỗ Thị Bích Liên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thị Thủy Lan

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
19	Tổng nito(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	9,64
				(2)	20	40	16,2	32,4	
20	Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	45
				(2)	3000	5000	3000	5000	
21	Đồng(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0067
				(2)	2	2	1,62	1,62	
22	Niken(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,457
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
23	Kẽm(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,497
				(2)	3	3	2,43	2,43	
24	Crom (III)(**)	mg/L	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
25	Crom (VI)(**)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định;
- "***": Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VINCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Dương Tùng Lâm

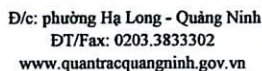



ThS. Đinh Khắc Cường
VILAS 396




KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

No: 5039

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Trang 1/2

 Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG		Số: 2025.11.12 No: 5039

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2321401 Y:434088
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thủy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Đỗ Thị Bích Liên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thị Thủy Lan

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT4
19	Tổng nitơ(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
20	Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	0,45
				(2)	3000	5000	3000	5000	
21	Đồng(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0011
				(2)	2	2	1,62	1,62	
22	Niken(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0554
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
23	Kẽm(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,0134
				(2)	3	3	2,43	2,43	
24	Crom (III)(**)	mg/L	US EPA method 6020B + SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
25	Crom (VI)(**)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định;
- "***": Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VINCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

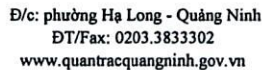

ThS. Dương Tùng Lâm

CÁN BỘ KIỂM SOÁT


ThS. Đinh Khắc Cường
VILAS 396

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**


ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.12.05

No: 5701

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,13 812,9 32,7 PS
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	-	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	812,9 32,7 PS
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	93
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Màu	mg/L Pt	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	61,2
				(2)	50	150	50	150	
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	2,7
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	<0,003
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng xianua	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ -C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	0,034
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
8	Tổng phốt pho (tính theo P)(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	4,26
				(2)	4	6	3,24	4,86	
9	Tổng nitơ(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<0,3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<2
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<0,001
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0002
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,001
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,0002
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	20
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	
				(2)	1	5	0,81	4,05	



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.12.05

No: 5701

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT3: Đầu vào của trạm XLNT hầm lò mặt bằng +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/12/2025 đến ngày 16/12/2025
Tọa độ:	X:2321199 Y:434042
Người thực hiện:	Hoàng Đức Mạnh, Nguyễn Hoàng Việt, Vũ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thủy, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	7,46
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0031
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,279
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,17
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)(**)	mg/L	US EPA method 6020B + SMEWW 3500- Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định;

- "***": Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

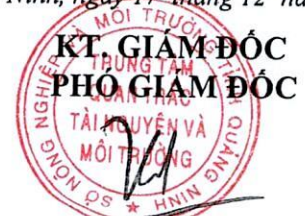
(Signature)

ThS. Dương Tùng Lâm

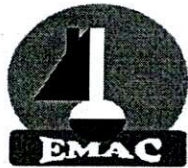


ThS. Đinh Khắc Cường

VILAS 396



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.12.05

No: 5702

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/12/2025 đến ngày 16/12/2025
Tọa độ:	X:2321401 Y:434088
Người thực hiện:	Hoàng Đức Mạnh, Nguyễn Hoàng Việt, Vũ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
									NT4
1	pH(*)	-	TCVN 6492:2011	(1)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	8,07
				(2)	6 đến 9	5,5 đến 9	6 đến 9	5,5 đến 9	
2	Lưu lượng	-	HD.QT.03	(1)	-	-	-	-	816,3
				(2)	-	-	-	-	
3	Chất rắn lơ lửng(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	(1)	50	100	34,2	68,4	3,1
				(2)	50	100	40,5	81	
4	Màu	mg/L Pt	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	10
				(2)	50	150	50	150	
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	(1)	75	150	51,3	102,6	12,5
				(2)	75	150	60,75	121,5	
6	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	(1)	30	50	20,52	34,2	<2
				(2)	30	50	24,3	40,5	
7	Tổng xianua	mg/L	SMEWW 4500-CN ⁻ -C, D&E:2023	(1)	0,07	0,1	0,04788	0,0684	<0,003
				(2)	0,07	0,1	0,0567	0,081	
8	Tổng photpho (tính theo P)(*)	mg/L	TCVN 6202:2008	(1)	4	6	2,736	4,104	<0,02
				(2)	4	6	3,24	4,86	
9	Tổng nitơ(*)	mg/L	TCVN 6638:2000	(1)	20	40	13,68	27,36	<3
				(2)	20	40	16,2	32,4	
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	(1)	5	10	3,42	6,84	<0,3
				(2)	5	10	4,05	8,1	
11	Coliform	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	<2
				(2)	3000	5000	3000	5000	
12	Asen(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,001
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
13	Thủy ngân(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,005	0,01	0,00342	0,00684	<0,0002
				(2)	0,005	0,01	0,00405	0,0081	
14	Chì(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,1	0,5	0,0684	0,342	<0,001
				(2)	0,1	0,5	0,081	0,405	
15	Cadimi(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,0002
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	
16	Sắt(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	1	5	0,684	3,42	0,202
				(2)	1	5	0,81	4,05	



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.12.05

No: 5702

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin tại mặt bằng SCN mức +75, phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT4: Nước thải sau xử lý của trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 04/12/2025 đến ngày 16/12/2025
Tọa độ:	X:2321401 Y:434088
Người thực hiện:	Hoàng Đức Mạnh, Nguyễn Hoàng Việt, Vũ Thị Nguyệt, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thủy, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	
17	Mangan(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,5	1	0,342	0,684	0,0047
				(2)	0,5	1	0,405	0,81	
18	Đồng(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	2	2	1,368	1,368	0,0016
				(2)	2	2	1,62	1,62	
19	Niken(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	0,2	0,5	0,1368	0,342	0,0031
				(2)	0,2	0,5	0,162	0,405	
20	Kẽm(**)	mg/L	US EPA Method 6020B	(1)	3	3	2,052	2,052	0,265
				(2)	3	3	2,43	2,43	
21	Crom (III)(**)	mg/L	US EPA method 6020B + SMEWW 3500- Cr.B:2023	(1)	0,2	1	0,1368	0,684	<0,007
				(2)	0,2	1	0,162	0,81	
22	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	(1)	0,05	0,1	0,0342	0,0684	<0,007
				(2)	0,05	0,1	0,0405	0,081	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,8$; $K_{Qn} = 0,95$)
- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 0,9$)
- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017
- "-": Không quy định;
- "***": Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 12 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

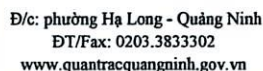
CÁN BỘ KIỂM SOÁT

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Đặng Văn Cường

ThS. Nguyễn Quốc Anh



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

Số: 2025.11.12
No: 5040

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Không được trích sao kết quả này nếu không được sự đồng ý của Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường - Sở NN&MTON

 Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3833302 www.quantracquangninh.gov.vn	SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017 do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396 Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023	BM.12.05
PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG		Số: 2025.11.12 No: 5040

Loại mẫu:	Nước thải công nghiệp
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NT5: Nước mưa chảy tràn qua bề mặt kho chứa than tại MB +28 (tại cửa xả của bể XLNT chảy vào rãnh thoát nước chung)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2319612 Y:434054
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Nguyễn Hoàng Việt, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thanh Thúy, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Đỗ Thị Bích Liên, Hoàng Quỳnh Diệp, Nguyễn Thanh Tùng, Trần Thị Bích Phương, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Thị Thúy Lan

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCĐP 3:2020/QN QCVN 40:2011/BTNMT					Kết quả
					Giá trị C		Giá trị Cmax		
					A	B	A	B	NT5
12	Màu	mg/L Pt	TCVN 6185:2015	(1)	50	150	50	150	52
				(2)	50	150	50	150	
13	Coliform	MPN/100m L	SMEWW 9221B:2023	(1)	3000	5000	3000	5000	340
				(2)	3000	5000	3000	5000	

Ghi chú:

- (1): Áp dụng Quy chuẩn địa phương: QCĐP 3:2020/QN - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về nước thải công nghiệp tỉnh Quảng Ninh với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f \cdot K_{Qn}$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$; $K_{Qn} = 0,95$)

- (2): Áp dụng Quy chuẩn quốc gia: QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp với ($C_{max} = C \cdot K_q \cdot K_f$; $K_q = 0,9$; $K_f = 1$)

- (*): Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017

- "-": Không quy định;

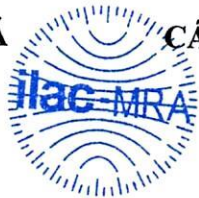
- "***": Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VINCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ



ThS. Dương Tùng Lâm



CÁN BỘ KIỂM SOÁT



ThS. Đinh Khắc Cường

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5041

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH1: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu tập thể công nhân (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2319361 Y:433654
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thúy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,76
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	336,1
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	97,9
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	40,8
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	6,546
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,298
7	Amoni (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5	10	6	12	17,37
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	8,562
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	0,722
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	490

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT



Th.S. Dương Tùng Lâm



Th.S. Đinh Khắc Cường



Th.S. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5042

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH2: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu tập thể công nhân (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2319324 Y:433696
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thủy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	NTSH2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,82
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	259,7
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	17,2
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	<2
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	<0,023
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,951
7	Amoni (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5	10	6	12	1,23
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,038
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	<0,3
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	<2

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

[Signature]



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Đinh Khắc Cường

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5043

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH3: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2321250 Y:434058
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thúy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	NTSH3
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,91
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	500	1000	361,3
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	77,8
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	16,1
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	1	4	1	4	<0,023
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	US EPA Method 352.1	30	50	30	50	0,607
7	Amoni (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5	10	5	10	3,25
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	5	10	5	10	15,245
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	10	20	0,705
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	3500
11	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	68,6



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5043

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH3: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2321250 Y:434058
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thúy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiên Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	NTSH3
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	6	10	6	10	0,552

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

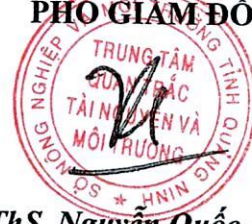
CÁN BỘ KIỂM SOÁT



Th.S. Dương Tùng Lâm

Th.S. Đinh Khắc Cường

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Th.S. Nguyễn Quốc Anh



SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

Đ/c: phường Hà Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5044

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH4: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2321390 Y:434050
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thủy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,85
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	500	1000	227,6
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	50	100	50	100	10,8
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	30	50	30	50	5,2
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	1	4	1	4	<0,023
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	US EPA Method 352.1	30	50	30	50	1,145
7	Amoni (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5	10	5	10	<0,5
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	5	10	5	10	0,021
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	10	20	<0,3
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	<2
11	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2023	-	-	-	-	31,2



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5044

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH4: Nước thải tại trạm XLNT nước thải sinh hoạt mặt bằng +75 (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2321390 Y:434050
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thúy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1)		
				A	B	A	B	NTSH4
12	Phosphat (PO ₄ ³⁻ tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	6	10	6	10	0,062

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

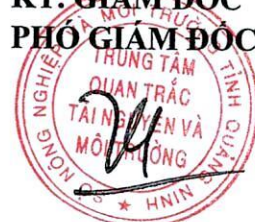
[Signature]



ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Đinh Khắc Cường

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5045

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH5: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu nhà Văn phòng Công ty (trước xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2319344 Y:433213
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thủy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiến Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,73
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	346,2
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	698,5
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	35
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	5,562
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,31
7	Amoni (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5	10	6	12	8,46
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	6,315
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	0,538
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	490

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

(Signature)

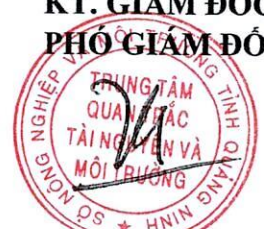


ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Đinh Khắc Cường

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



ThS. Nguyễn Quốc Anh



Đ/c: phường Hạ Long - Quảng Ninh
ĐT/Fax: 0203.3833302
www.quantracquangninh.gov.vn

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH
TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5046

Loại mẫu:	Nước thải sinh hoạt
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	NTSH6: Nước thải sinh hoạt tại trạm XLNT khu nhà Văn phòng Công ty (sau xử lý)
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 20/11/2025
Tọa độ:	X:2319316 Y:433258
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Phạm Phương Thảo, Vũ Thị Nguyệt, Trần Thanh Thúy, Hoàng Quỳnh Diệp, Đinh Thị Huệ Chi, Đỗ Thị Hồng Diên, Nguyễn Tiên Thành, Nguyễn Thế Tùng, Nguyễn Thị Thúy Lan, Nguyễn Đăng Huy, Trần Thị Bích Phương

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 14:2008/BTNMT				Kết quả
				Giá trị C		Giá trị Cmax = C.K (K = 1,2)		
				A	B	A	B	
1	pH	-	TCVN 6492:2011	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	5 đến 9	6,64
2	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	HD.QT.01	500	1000	600	1200	220,6
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)(*)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	50	100	60	120	20,7
4	BOD ₅	mg/L	TCVN 6001-1:2021	30	50	36	60	<2
5	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/L	TCVN 6637:2000	1	4	1,2	4,8	<0,023
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	mg/L	US EPA Method 352.1	30	50	36	60	0,938
7	Amoni (tính theo N)(*)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	5	10	6	12	1,06
8	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	5	10	6	12	0,031
9	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	10	20	12	24	<0,3
10	Tổng Coliforms	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	3000	5000	3000	5000	20

Ghi chú:

- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TỔNG HỢP KẾT QUẢ

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

(Signature)



ThS. Dương Tùng Lâm



ThS. Đinh Khắc Cường
VILAS 396



ThS. Nguyễn Quốc Anh

Mã số: BM: 7.8- 02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
---	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH

(Số: 3062/11/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm
N1: Nước thải sinh hoạt trước xử lý (X: 2319706, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 3/11/2025
Thời gian phân tích: Ngày 4 - 21/11/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Bùi Trường Thi, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT			
					Giá trị C		Giá trị Cmax	
					A	B	A	B
1	pH**	-	TCVN 6492: 2011	7,2	5-9	5-9	5-9	5-9
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	37,2	50	100	60	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	1354	500	1000	600	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001 -1 : 2021	68	30	50	36	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	15,1	5	10	6	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	0,128	30	50	36	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	0,155	6	10	7,2	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 : 2000	0,141	1	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	3,6	10	20	12	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	1,3	5	10	6	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	5400	3.000	5.000	3.000	5000

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**): Thông số được xác định ngoài hiện trường;

-(KPH): Không phát hiện

- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - Cmax= C*K, hệ số K=1,2 ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

(Signature)
Vũ Phương Dung



VILAS 475
Đào Minh Hà



(Signature)
Nguyễn Anh Tuấn

Mã số: BM: 7.8-02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
--	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH

(Số: 3063/11/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT, khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm
N2: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (X: 2319688, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 3/11/2025
Thời gian phân tích: Ngày 4 - 21/11/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Bùi Trường Thi, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT			
					Giá trị C		Giá trị Cmax	
					A	B	A	B
1	pH**		TCVN 6492:2011	7,61	5-9	5-9	5-9	5-9
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625:2000	21,4	50	100	60	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	920	500	1000	600	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001 -1 : 2021	22	30	50	36	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	0,164	5	10	6	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	3,76	30	50	36	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	KPH	6	10	7,2	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 : 2000	<0,042	1	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	<1	10	20	12	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	<0,03	5	10	6	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1200	3.000	5.000	3.000	5000

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**): Thông số được xác định ngoài hiện trường;

-(KPH): Không phát hiện

- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - $C_{max} = C \cdot K$, hệ số $K=1,2$ ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

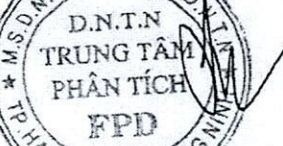
TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

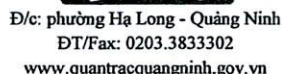
PP. THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC


Vũ Phương Dung


Đào Minh Hà
VILAS 475


Nguyễn Anh Tuấn



Chúng tôi công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

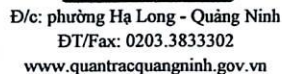
BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5066

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 25/11/2025
Tọa độ:	X:2321216 Y:433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Nguyệt, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Thanh Tùng

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) Htc = H(1+19T)/20 (T = 0,38)	
						BT1
1	Tổng Dầu	mg/Kg	EPA Method 9071B	1000	411	267,5
2	Asen (As)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	40	16,44	7,2
3	Thủy ngân (Hg)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	4	1,644	0,22
4	Chì (Pb)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	300	123,3	5,98
5	Cadimi (Cd)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	10	4,11	0,72
6	Niken (Ni)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1400	575,4	566
7	Kẽm (Zn)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	5000	2055	684
8	Bạc (Ag)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	100	41,1	35
9	Bari (Ba)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	2000	822	37,4
10	Seleni (Se)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	20	8,22	<0,44
11	Crôm VI (Cr ⁶⁺)(**)	mg/Kg	US EPA 3060A + US EPA Method 7196A	100	41,1	<1
12	pH	-	US EPA Method 9045D + US EPA Method 9040C	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	Tính axit: pH ≤ 2 Tính kiềm: pH ≥ 12,5	7,15



Chứng chỉ công nhận PTN phù hợp với các yêu cầu của ISO/IEC 17025:2017
do Văn phòng Công nhận Chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ cấp với mã số VILAS 396
Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường
do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp với số hiệu VIMCERTS 023

BM.12.05

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG

Số: 2025.11.12
No: 5066

Loại mẫu:	Bùn thải
Đơn vị yêu cầu:	Công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin
Địa điểm quan trắc:	Khu vực sản xuất công ty cổ phần than Hà Lâm - Vinacomin, Phường Hà Lâm, tỉnh Quảng Ninh
Vị trí quan trắc:	BT1: Tại trạm XLNT hầm lò +75
Thời gian quan trắc:	Từ ngày 10/11/2025 đến ngày 25/11/2025
Tọa độ:	X:2321216 Y:433977
Người thực hiện:	Dương Tùng Lâm, Trần Linh Lan, Nguyễn Thế Tùng, Vũ Thị Len, Vũ Thị Nguyệt, Hoàng Quỳnh Diệp, Đỗ Thị Bích Liên, Nguyễn Thanh Tùng

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp/ Thiết bị quan trắc	QCVN 50:2013/BTNMT		Kết quả
				Hàm lượng tuyệt đối cơ sở H (ppm)	Hàm lượng tuyệt đối Htc (ppm) Htc = H(1+19T)/20 (T= 0,38)	
						BT1
13	Coban (Co)(**)	mg/Kg	US EPA Method 3051A & US EPA Method 6020B	1600	657,6	468
14	Benzen(**)	mg/Kg	US EPA 5021A + US EPA 8260D	10	4,11	<0,001
15	Phenol(**)	mg/Kg	US EPA 3550C + US EPA 3650C + US EPA 8041A	20000	8220	<0,007
16	Xyanua(**)	mg/Kg	US EPA 9013A + 9010C + 9014	-	-	<0,2

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về ngưỡng chất thải nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước;
- “*”: Phép thử đã được công nhận theo ISO/IEC 17025:2017;
- “-”: Không quy định;
- “**”: Kết quả được thực hiện bởi thầu phụ Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường VIMCERTS 079

Quảng Ninh, ngày 27 tháng 11 năm 2025

CÁN BỘ KIỂM SOÁT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Dương Tùng Lâm

ThS. Đinh Khắc Cường

ThS. Nguyễn Quốc Anh

Mã số: BM: 7.8- 02	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD	Vilas số: 475
Lần ban hành: 03	Số 25, phố Hải Trường, P. Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh	Vimcerts số: 043
Trang : 1/1	ĐT/Fax: 0203.3836235	

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH

(Số: 3062/11/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm
 N1: Nước thải sinh hoạt trước xử lý (X: 2319706, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 3/11/2025
Thời gian phân tích: Ngày 4 - 21/11/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Bùi Trường Thi, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT			
					Giá trị C		Giá trị Cmax	
					A	B	A	B
1	pH**	-	TCVN 6492: 2011	7,2	5-9	5-9	5-9	5-9
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625: 2000	37,2	50	100	60	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	1354	500	1000	600	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001 -1 : 2021	68	30	50	36	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	15,1	5	10	6	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	0,128	30	50	36	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	0,155	6	10	7,2	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 : 2000	0,141	1	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520.B&F: 2023	3,6	10	20	12	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	1,3	5	10	6	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	5400	3.000	5.000	3.000	5000

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**): Thông số được xác định ngoài hiện trường;

-(KPH): Không phát hiện

- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - $C_{max} = C \cdot K$, hệ số $K=1,2$ ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

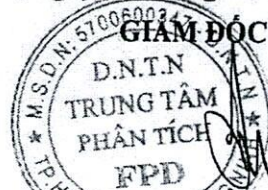
(Signature)
Vũ Phương Dung

PP. THỬ NGHIỆM



VILAS 475
Đào Minh Hà

GIÁM ĐỐC



(Signature)
Nguyễn Anh Tuấn

Mã số: BM: 7.8-02 Lần ban hành: 03 Trang : 1/1	PHÒNG THỬ NGHIỆM - TRUNG TÂM PHÂN TÍCH FPD Số 25, phố Hải Trường, P. Hạ Long – tỉnh Quảng Ninh ĐT/Fax: 0203.3836235	Vilas số: 475 Vimcerts số: 043
--	--	-----------------------------------

PHIẾU KẾT QUẢ QUAN TRẮC VÀ PHÂN TÍCH
(Số: 3063/11/2025- QTPT)

Tên khách hàng: Công ty TNHH 1TV Môi trường - TKV
Tên chương trình: Quan trắc môi trường định kỳ các trạm XLNT khu vực Hạ Long – Quảng Ninh
Loại mẫu: Nước thải sinh hoạt
Phương pháp lấy mẫu: TCVN 5999: 1995
Điểm quan trắc, lấy mẫu: Trạm XLNT mặt bằng + 28 Hà Lâm, phường Hà Lâm
N2: Nước thải sinh hoạt sau xử lý (X: 2319688, Y: 434033)
Thời gian quan trắc, lấy mẫu: Ngày 3/11/2025
Thời gian phân tích: Ngày 4 - 21/11/2025
Nhóm phân tích: Vũ Phương Dung, Bùi Trường Thi, Đào Minh Hà, Đỗ Thùy Linh

STT	TÊN CHỈ TIÊU	Đ/V TÍNH	PHƯƠNG PHÁP THỬ	KẾT QUẢ	QCVN 14:2008/BTNMT			
					Giá trị C		Giá trị Cmax	
					A	B	A	B
1	pH**		TCVN 6492:2011	7,61	5-9	5-9	5-9	5-9
2	TSS*	mg/l	TCVN 6625:2000	21,4	50	100	60	120
3	TDS**	mg/l	HDQT - 02	920	500	1000	600	1200
4	BOD ₅ *	mg/l	TCVN 6001 -1 : 2021	22	30	50	36	60
5	Amoni (tính theo N)*	mg/l	TCVN 6179-1: 1996	0,164	5	10	6	12
6	Nitrat (tính theo N)*	mg/l	US EPA Method 352.1	3,76	30	50	36	60
7	Phosphat (tính theo P)*	mg/l	TCVN 6202: 2008	KPH	6	10	7,2	12
8	Sunfua (tính theo H ₂ S) *	mg/l	TCVN 6637 : 2000	<0,042	1	4	1,2	4,8
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	SMEWW 5520 B&F: 2023	<1	10	20	12	24
10	Chất hoạt động bề mặt	mg/l	TCVN 6622-1:2009	<0,03	5	10	6	12
11	Coliform tổng số	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	1200	3.000	5.000	3.000	5000

Ghi chú: -(*): Phép thử đã được công nhận theo ISO 17025:2017

-(**): Thông số được xác định ngoài hiện trường;

-(KPH): Không phát hiện

- QCVN 14:2008/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt - $C_{max} = C \cdot K$, hệ số $K=1,2$ ứng với cơ sở dưới 500 người.

Quảng Ninh, ngày 21 tháng 11 năm 2025

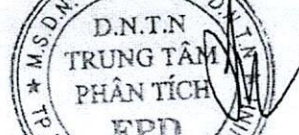
TM. NHÓM THỬ NGHIỆM

PP. THỬ NGHIỆM

GIÁM ĐỐC


Vũ Phương Dung


Đào Minh Hà
VILAS 475


Nguyễn Anh Tuấn